

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



NGUYỄN MINH TRÍ

**ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH CHUYỂN ĐỔI  
DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI  
SANG HÌNH THỨC CÔNG TY CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2006

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-----//-----

**NGUYỄN MINH TRÍ**

**ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH CHUYỂN ĐỔI  
DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI  
SANG HÌNH THỨC CÔNG TY CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH : KINH TẾ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG  
MÃ SỐ : 60.31.12**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC : PGS.TS NGUYỄN NGỌC ĐỊNH**

**Thành phố Hồ Chí Minh - Năm 2006**

# MỤC LỤC



|  | Trang |
|--|-------|
| <b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....  | 1     |
| <b>Chương 1 - TỔNG LUẬN VỀ ĐỀ TÀI</b> .....  | 4     |
| <b>11. Một số vấn đề cơ bản về đầu tư trực tiếp nước ngoài</b> .....   | 4     |
| 1.1.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài.....  | 4     |
| 1.1.2. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài .....   | 5     |
| 1.1.3. Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài .....   | 9     |
| 1.1.4. Những yếu tố cơ bản tác động đến việc thu hút<br>đầu tư trực tiếp nước ngoài .....  | 9     |
| <b>12. Những vấn đề cơ bản về DN có vốn đầu tư nước ngoài</b> .....  | 11    |
| 1.2.1. Khái niệm DN có vốn đầu tư nước ngoài .....   | 11    |
| 1.2.2. Các đặc trưng cơ bản của DN có vốn đầu tư nước ngoài .....  | 12    |
| 1.2.3. Phân loại DN có vốn đầu tư nước ngoài.....  | 12    |
| 1.2.4. Những xu hướng vận động của các DN có vốn<br>đầu tư nước ngoài trên thế giới.....   | 14    |
| <b>13. DN có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật đầu tư<br/>        nước ngoài tại Việt Nam</b> .....                        | 16    |
| 1.2.4.1. Khái niệm DN có vốn đầu tư nước ngoài theo<br>Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.....                                    | 16    |
| 1.2.4.2. Hình thức tổ chức của DN có vốn đầu tư nước ngoài .....   | 16    |
| 1.2.4.3. Quyền và nghĩa vụ của DN có vốn đầu tư nước ngoài .....   | 17    |
| <b>14. Một số vấn đề cơ bản về Công ty cổ phần</b> .....   | 18    |
| 1.4.1. Khái niệm Công ty cổ phần.....  | 18    |
| 1.4.2. Đặc điểm của Công ty cổ phần .....  | 18    |
| 1.4.3. Những ưu điểm và nhược điểm của Công ty cổ phần .....   | 19    |
| 1.4.4. Vai trò của Công ty cổ phần trong nền kinh tế thị trường....  | 21    |
| <b>15. Kinh nghiệm về chuyển đổi DN có vốn ĐTNN sang hoạt động theo<br/>        hình thức Công ty cổ phần tại Trung Quốc</b> ..... | 22    |

**Chương 2 - THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TÌNH HÌNH CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI SANG HOẠT ĐỘNG DƯỚI HÌNH THỨC CÔNG TY CỔ PHẦN Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA..... 24**

**2.1. Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại**

**Việt Nam trong thời gian qua ..... 24**

2.1.1. Khái quát tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian qua ..... 24

2.1.2. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam thông qua một số tiêu chí cụ thể.....25

2.1.3. Một số nét đặc trưng của đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam .....30

2.1.4. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong sự nghiệp phát triển kinh tế ở Việt Nam.....33

**2.2. Tình hình chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư**

**nước ngoài sang hình thức công ty cổ phần ..... 40**

2.2.1. Chủ trương chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần .....40

2.2.2. Tình hình chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần tại Việt Nam trong thời gian qua .....43

**Chương 3 - CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI SANG HOẠT ĐỘNG THEO HÌNH THỨC CÔNG TY CỔ PHẦN TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY Ở VIỆT NAM..... 54**

**3.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến đầu tư nước ngoài..... 54**

3.1.1 Đẩy nhanh việc hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp.....54

3.1.2 Thay đổi tỷ lệ vốn cổ phần do cổ đông nước ngoài nắm giữ trong công ty cổ phần .....55

3.1.3 Bổ sung quy định về phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp .....56

**3.2. Các doanh nghiệp có vốn ĐTNN phải tích cực đẩy mạnh các công việc chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi ..... 58**

|   |           |
|---|-----------|
| 3.2.1. Các DN cần nắm rõ các vấn đề cơ bản liên quan đến việc chuyển đổi .....  | 58        |
| 3.2.2. Các DN cần chủ động xử lý những vấn đề tài chính trước khi xác định giá trị DN.....  | 59        |
| 3.2.3. Xây dựng phương án xác định giá trị DN.....  | 60        |
| 3.2.4. Các vấn đề khác mà DN cần quan tâm.....  | 61        |
| <b>3.3. Phát huy vai trò của các định chế tài chính trung gian nhằm phục vụ cho quá trình chuyển đổi.....</b>                               | <b>61</b> |
| 3.3.1. Nâng cao vai trò của các ngân hàng thương mại và Công ty tài chính.....  | 61        |
| 3.3.2. Tăng cường vai trò của các Công ty chứng khoán .....   | 63        |
| 3.3.3. Phát triển các loại hình Quỹ đầu tư.....   | 64        |
| 3.3.4. củng cố hoạt động và phát triển TT chứng khoán .....   | 65        |
| 3.3.5. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty mua bán nợ.....   | 66        |
| 3.3.6. Ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước.....                                       | 67        |
| <b>3.4. Một số giải pháp hỗ trợ khác .....</b>  | <b>69</b> |
| 3.4.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách về việc chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP ..... | 69        |
| 3.4.2. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính.....   | 70        |
| <b>KẾT LUẬN.....</b>  | <b>71</b> |
| <b>PHỤ LỤC.....</b>   | <b>73</b> |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>  | <b>78</b> |

## **DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN VĂN**

|          |   |                                       |
|----------|---|---------------------------------------|
| CTCP     | : | Công ty cổ phần                       |
| CPH      | : | Cổ phần hóa                           |
| DN       | : | Doanh nghiệp                          |
| DNCVĐTNN | : | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |
| DNNN     | : | Doanh nghiệp Nhà nước                 |
| DNLD     | : | Doanh nghiệp liên doanh               |
| ĐTNN     | : | Đầu tư nước ngoài                     |
| ĐTTTNN   | : | Đầu tư trực tiếp nước ngoài           |
| TTCK     | : | Thị trường chứng khoán                |

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1 : Các Quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 (chỉ tính những dự án còn hiệu lực)

Bảng 2.2 : Phân bổ vốn ĐTTTNN theo ngành kinh tế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 (chỉ tính những dự án còn hiệu lực)

Bảng 2.3 : Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 (chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Bảng 2.4 : Tình hình phân bổ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 (chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Bảng 2.5 : Tỷ trọng của ĐTTTNN trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư của Việt Nam qua các năm (tính theo %)

Bảng 2.6 : Đóng góp của khu vực ĐTNN vào Ngân sách nhà nước thời kỳ 2001-2005

## DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1 : Tình hình vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài qua các năm

Biểu đồ 2.2 : Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp mới qua các năm

Biểu đồ 2.3 : Tỷ trọng GDP của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN trong tổng GDP cả nước từ 2001 – 2005

Biểu đồ 2.4 : Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực ĐTTTNN trong tổng giá trị xuất khẩu cả nước thời kỳ 2001 – 2005

## LỜI MỞ ĐẦU



## **1. Sự cần thiết của đề tài**

**Trong sự nghiệp phát triển kinh tế của các nước trên thế giới, nhất là các nước đang phát triển, đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng có vai trò quan trọng. Đối với nhiều quốc gia, đầu tư trực tiếp nước ngoài được xem là nguồn ngoại lực để tài trợ chính cho quá trình phát triển kinh tế.**

**Ở Việt Nam, kể từ khi Đảng và Nhà nước thực hiện chủ trương, đường lối mở cửa để hội nhập với kinh tế khu vực và quốc tế thì đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đóng góp quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện đang đóng góp 15% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), 20% tổng đầu tư toàn xã hội và hơn 1/2 tổng giá trị xuất khẩu (kể cả dầu thô), 10 -13% tổng thu ngân sách và giải quyết việc làm cho hơn 1 triệu lao động trực tiếp và hàng chục vạn lao động gián tiếp. Tính đến thời điểm 31/12/2005, cả nước có 6.030 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký trên 51 tỷ USD và vốn đã thực hiện là 28 tỷ USD.**

**Để đa dạng hóa hơn nữa hình thức đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như tạo thêm**



**hàng hóa cho thị trường chứng khoán Việt Nam vốn đang còn rất nghèo nàn, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần (còn gọi là cổ phần hóa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).**

**Mặc dù đã gần 03 năm trôi qua kể từ ngày Nghị định 38 được ban hành nhưng cho đến nay có rất ít các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.**

**Vì vậy, với mong muốn tìm ra các giải pháp để góp phần đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên tôi đã chọn đề tài : “ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI SANG HÌNH THỨC CÔNG TY CỔ PHẦN TẠI VIỆT NAM” cho Luận văn của mình.**

## **2. Mục đích nghiên cứu**

**Đề tài được thực hiện nhằm nêu bật một số vấn đề sau đây:**

**Phân tích thực trạng cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.**

**Quán triệt chủ trương chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và phân tích những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.**

**Đề xuất một số giải pháp để đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần để tạo thêm hàng hóa cho thị trường chứng khoán và làm nền tảng cho việc áp dụng hình thức công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.**

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**Luận văn tập trung nghiên cứu về vấn đề cổ phần hóa và phát triển hình thức công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng như các vấn đề liên quan phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu của luận án.**

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

**Luận văn được thực hiện dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng kết hợp với các phương**

**pháp khác như: phương pháp phân tích, phương pháp lôgich,  
phương pháp so sánh, phương pháp thống kê...**

## **5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn**

**Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và phân tích, đánh giá các tình hình thực tế khách quan, luận văn góp phần làm sáng tỏ vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước, lợi ích của việc chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam và thu hút đầu tư nước ngoài, để từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.**

## **6. Kết cấu của luận văn**

Nội dung của luận văn bao gồm:

Lời mở đầu

Chương 1 – Một số vấn đề cơ bản về đầu tư trực tiếp nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và công ty cổ phần.

Chương 2 - Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài và tình hình chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần ở Việt Nam trong thời gian qua.

Chương 3 - Các giải pháp đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Kết luận

## Chương 1

### **TỔNG LUẬN VỀ ĐỀ TÀI**

#### ***1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI***

##### ***1.1.1. Khái niệm ĐTTTNN***

**Có khá nhiều khái niệm về ĐTTTNN, có thể điểm qua một số khái niệm sau:**

***Theo Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), ĐTTTNN là hình thức đầu tư mà người chủ sở hữu của nó (người nước ngoài) trực tiếp tham gia điều hành DN nơi thực hiện đầu tư. Việc đầu tư chỉ được xem là trực tiếp khi nhà đầu tư nắm giữ tối thiểu 10% vốn chủ sở hữu của DN, bởi vì đây là một tỷ lệ đủ để nhà đầu tư có được tiếng nói trong công tác điều hành, quản lý DN. Tuy nhiên, đôi khi họ có thể làm được điều này chỉ với tỷ lệ vốn góp ít hơn và ngược lại.***

*Theo Tổ chức thương mại và phát triển Liên Hiệp Quốc (UNCTAD), ĐTTTNN xảy ra khi công dân của một nước, gọi là nước chủ đầu tư dành được quyền kiểm soát một số thực thể kinh tế ở một nước khác, gọi là nước nhận đầu tư.*

*Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, ĐTTTNN là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào được Chính phủ Việt Nam chấp thuận để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này.*

*Như vậy có thể khái quát về ĐTTTNN với hai đặc điểm chính như sau:*

*ĐTTTNN là một hình thức dịch chuyển vốn đầu tư mang tính quốc tế từ quốc gia này sang quốc gia khác nhằm tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động đầu tư.*

*Quyền sở hữu, sử dụng vốn và điều hành DN nằm trong tay nhà đầu tư (cá nhân hay tổ chức) mà sự giới hạn đối với các quyền này phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư.*

#### *1.1.2. Vai trò của ĐTTTNN*

### **1.1.2.1. Mặt tích cực**

**ĐTTTNN được xem là nguồn vốn mang lại nhiều lợi ích hơn cho nước tiếp nhận vì ngoài việc mang lại đồng vốn – một yếu tố của sự tăng trưởng kinh tế – ĐTTTNN còn mang lại nhiều lợi ích khác cho nền kinh tế nói chung. Những lợi ích này được xét trên cả hai phương diện : nước tiếp nhận đầu tư và chủ đầu tư.**

**Đối với nước tiếp nhận đầu tư :**

**ĐTTTNN sẽ tạo nguồn vốn quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.**

**Đối với các nước đang phát triển, thậm chí các nước phát triển, cũng thường có tình trạng thiếu vốn cho đầu tư và sản xuất. Việc khan hiếm vốn đồng nghĩa với sự tồn tại nhiều cơ hội đầu tư có tiềm năng thu lợi nhuận cao. Hơn nữa, do tỷ lệ “Vốn/Nhân công” ở các nước đang phát triển thường thấp làm cho hiệu quả biên tế của đồng vốn được đầu tư sẽ cao. Bằng việc mở cửa tiếp nhận ĐTTTNN, bài toán về nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế được giải quyết hoàn hảo hơn, bởi vì ĐTTTNN không trực tiếp làm tăng nợ nước ngoài của quốc gia.**

**ĐTTTNN tạo điều kiện tiếp cận phương thức quản lý và kỹ thuật công nghệ tiên tiến, hiện đại.**

**Nếu không mở cửa hội nhập quốc tế, Việt Nam vẫn có thể vay vốn để nhập công nghệ mới về sản xuất phục vụ các nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, do khả năng tiếp cận thị trường bên ngoài của ta còn hạn chế, việc vay vốn và nhập khẩu công nghệ mới cũng không dễ dàng, đặc biệt là khả năng quản lý kinh doanh chưa cao nên mô hình này tuy thành công ở Hàn Quốc, Đài Loan nhưng không dễ thành công ở nước ta. Vì vậy, con đường thích hợp hơn đối với nước ta trong điều kiện hiện nay là mở cửa hội nhập quốc tế để khai thông thị trường nước ta với khu vực và thế giới, tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn và có hiệu quả, từ đó công nghệ mới có thể du nhập và được sử dụng có hiệu quả ở trong nước.**

**Trong các dòng vốn du nhập vào nước ta, ĐTTTNN có khả năng đem theo các công nghệ mới và sử dụng chúng có hiệu quả. Lý do là các công ty đa quốc gia đầu tư trực tiếp vào Việt Nam hiện đang nắm giữ tới 90% công nghệ của thế giới, có mạng lưới chi nhánh khắp thế giới. Họ có khả năng di chuyển công nghệ từ nước hết lợi thế cạnh tranh sang các**

**nước có nhiều lợi thế cạnh tranh hơn, trong khi một quốc gia kém phát triển như nước ta không có khả năng đó.**

**Một đặc trưng nữa là nhà ĐTTNN thường không muốn sử dụng công nghệ kỹ thuật sẵn có tại nước tiếp nhận đầu tư khi hợp tác, liên doanh trừ khi họ nắm được quyền kiểm soát ở một mức độ nhất định – mà điều này lại thuộc về bản chất của ĐTTNN. Không những thế, nhà ĐTNN luôn trực tiếp điều hành DN, họ thường đem áp dụng các kỹ thuật quản lý hiện đại nhằm tối đa hoá hiệu quả công việc. Rõ ràng, đây là con đường ngắn nhất và hiệu quả nhất giúp các nước đang phát triển học hỏi và vận dụng những kỹ năng kinh doanh hiện đại của thế giới.**

**ĐTTNN tạo điều kiện cho các nước đang phát triển tiếp cận thị trường quốc tế, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế.**

**Đối với một số DN có vốn ĐTNN, nhà ĐTNN kiêm luôn vai trò người tiêu thụ sản phẩm. Với kinh nghiệm từ môi trường cạnh tranh cao, họ mang theo các cơ hội mở rộng xuất khẩu do đã thiết lập sẵn những mối quan hệ làm ăn trước khi vào Việt Nam hay các kỹ năng tiếp thị ở cấp độ chuyên nghiệp. Điều này đặc biệt đúng đối với nhà đầu tư là**



**các Công ty đa quốc gia. Điều này cũng là một thuận lợi giúp các đối tác Việt Nam làm quen với việc tiếp cận thị trường nước ngoài, từng bước hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.**

**Tạo điều kiện cho các nước đang phát triển khai thác tốt hơn tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên và những ngành nghề có lợi thế so sánh, khuyến khích và nâng cao hiệu quả đầu tư trong nước.**

**Khu vực ĐTNN với công nghệ sản xuất tiên tiến sẽ cho phép khai thác hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên và ngành nghề có lợi thế so sánh. Đồng thời, nó cũng tạo ra sự cạnh tranh cần thiết để thúc đẩy các DN trong nước tăng cường đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.**

**Góp phần giải quyết lao động tại các nước đang phát triển.**

**Nhờ việc hình thành các DN có vốn ĐTNN nên tổng cầu về lao động ngày càng tăng, qua đó một số lượng lớn lao động chưa có công ăn việc làm được giải quyết. Hơn thế, khu vực ĐTNN sẽ đào tạo ra một đội ngũ những nhà lãnh**

**đạo bản địa có năng lực và những công nhân có tay nghề cao.**

**Tạo nguồn thu đáng kể cho Ngân sách Nhà nước.**

**DN có vốn ĐTNN chiếm tỉ trọng ngày càng cao về kim ngạch xuất khẩu – nhập khẩu. Quá trình hoạt động kinh doanh của họ gắn liền với việc nộp thuế, phí và lệ phí theo quy định của Nhà nước. Đây là một nguồn thu không nhỏ đối với Ngân sách Nhà nước xét ở hiện tại lẫn ở tương lai.**

**Đối với chủ đầu tư**

**Các nhà ĐTNN đa phần thuộc các nước phát triển, nơi phổ biến có lượng vốn lớn, tỷ lệ thu nhập và tiết kiệm cao, tỷ lệ “Vốn/lao động” cũng cao, thậm chí rất cao, làm cho hiệu quả biên tế của đồng vốn thấp. Điều này dẫn đến hệ quả là một mặt sẽ làm hạn chế các cơ hội đầu tư có khả năng sinh lời cao ở chính quốc, mặt khác thúc đẩy dòng vốn chảy tới những nơi có khả năng sinh lời cao hơn ở nước ngoài, một trong những nơi hấp dẫn đó chính là những nước đang phát triển.**

**Theo báo cáo của Liên Hiệp Quốc, khoảng 90% lượng ĐTTNN trên thế giới xuất phát từ những Công ty đa quốc gia. Việc đầu tư thường được tiến hành thông qua việc**

**thành lập một Công ty con hay Chi nhánh của Công ty mẹ ở nước sở tại, nhằm khai thác những lợi thế về tài nguyên, nhân công và thị trường của các nước đang phát triển với mục đích tối đa hóa lợi nhuận.**

**Mục tiêu lợi nhuận có thể đạt được thông qua việc khai thác thị trường nội địa của các nước tiếp nhận đầu tư, thúc đẩy gia tăng mức độ cạnh tranh giữa các DN có vốn ĐTNN và DN nội địa. Tuy nhiên, đôi khi sự cạnh tranh không bình đẳng này gây ra tác động xấu đến nước tiếp nhận đầu tư.**

#### **1.1.2.2. Mặt tiêu cực**

**Bên cạnh những lợi ích không thể phủ nhận như đã nêu trên, ĐTTNN cũng tạo ra một số tiêu cực nhất định cho nước tiếp nhận đầu tư như :**

**Cơ cấu ngành nghề phát triển không đồng đều**

**Do mục tiêu chạy theo lợi nhuận, nhà ĐTNN có thể chỉ tập trung đầu tư vào một số ngành và vùng có nhiều thuận lợi. Thậm chí, ở một số ngành nghề, nhà ĐTNN sẵn sàng đẩy các nhà đầu tư trong nước đi đến chỗ phá sản để độc chiếm thị trường.**

**Nguồn tài nguyên và lao động bị khai thác quá mức**

**Cũng vì mục tiêu lợi nhuận mà các nhà ĐTNN sẽ tận dụng và khai thác tối đa các nguồn tài nguyên và nhân công của nước sở tại.**

**Nước tiếp nhận đầu tư trở thành “bãi rác kỹ thuật” do phải đón nhận những công nghệ thường là lạc hậu đã bị thải hồi từ các nước phát triển.**

**Nước tiếp nhận đầu tư phải hứng chịu nhiều hậu quả nghiêm trọng từ hoạt động “chuyển giá” do thiếu một cơ chế giám sát chặt chẽ về tài chính, thuế và hải quan, tiêu biểu như thất thu thuế, sản phẩm nội địa dần dần mất thị trường hay bên đối tác Việt Nam buộc phải rút ra khỏi liên doanh do liên doanh bị thua lỗ quá nặng.**

**Chính vì vậy, Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc – UNDP đã khuyến cáo các nước đang phát triển không nên quá kỳ vọng vào ĐTTNN, nhất là trong dài hạn mà chỉ nên xem đây là một yếu tố quan trọng góp phần vào năng lực sản xuất dài hạn của quốc gia mà thôi. Nói cách khác, giữa “cái được” và “cái mất” do ĐTTNN mang lại, các nước tiếp nhận đầu tư cần xây dựng một chính sách đúng đắn nhằm hạn chế những mặt tiêu cực, phát huy mặt tích**

**cực của ĐTTNN cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.**

**Tóm lại, xét về mặt lý thuyết thì ĐTTNN mang lại nhiều lợi ích cho cả nhà đầu tư lẫn nước tiếp nhận đầu tư, nhưng trên thực tế vẫn còn nhiều mâu thuẫn giữa hai phía.**

**Điều này đã và đang đặt ra nhiều thách thức cho những người soạn thảo chính sách ở các nước đang phát triển như**

**Việt Nam.**

### **1.1.3. Các hình thức của ĐTTNN**

**Hiện nay, nguồn ĐTTNN có thể biểu hiện dưới các hình thức sau :**

**Thành lập một DN 100% vốn nước ngoài.**

**Góp vốn với đối tác nội địa để thành lập một DN mới dưới hình thức liên doanh.**

**Thỏa thuận kinh doanh chung với đối tác nội địa dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh hay Hợp đồng phân chia sản phẩm.**

**Thực hiện các dự án xây dựng – khai thác – chuyển giao (BOT), hoặc xây dựng – chuyển giao – khai thác (BTO), hoặc xây dựng – chuyển giao (BT).**

**Mua lại một phần hay toàn bộ một DN nội địa đang hoạt động.**

#### **1.1.4. Những yếu tố cơ bản tác động đến việc thu hút ĐTTTNN**

**Một trong những đặc trưng của dòng ĐTTTNN toàn cầu gần đây là xu hướng phân bố không đồng đều giữa các khu vực và quốc gia. Nguyên nhân là do mỗi khu vực và mỗi quốc gia có những đặc điểm thu hút ĐTTTNN khác biệt nhau. Cụ thể là:**

*Quy mô thị trường và mức độ tăng trưởng của thị trường :*  
**Quốc gia nào có thị trường nội địa lớn hơn và có mức tăng trưởng kinh tế cao hơn sẽ hấp dẫn hơn dưới mắt của nhà đầu tư, bởi vì một nền kinh tế tăng trưởng nhanh và thị trường lớn sẽ đảm bảo hơn tính sinh lợi của đồng vốn. Có thể khẳng định đây là yếu tố cực kỳ quan trọng trong việc hấp dẫn ĐTTTNN.**

*Sự phát triển của cơ sở hạ tầng :* bao gồm các điều kiện vật chất (cơ sở hạ tầng cứng) như hệ thống giao thông, thông tin liên lạc,... các điều kiện phi vật chất (cơ sở hạ tầng mềm) như pháp lý, giáo dục, thương mại,...cũng là một yếu tố cơ bản trong việc thu hút ĐTTTNN. Bởi nếu có một hệ

**thống cơ sở hạ tầng cứng và mềm hiệu quả sẽ dẫn đến việc giảm các chi phí giao dịch và nâng cao năng suất của**

**ĐTTTNN.**

*Lợi thế so sánh và tiềm lực tài nguyên quốc gia* : yếu tố này được các nhà kinh tế học trường phái Tân cổ điển đặc biệt nhấn mạnh. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và nguồn lao động giá rẻ là lợi thế so sánh của một quốc gia.

Do vậy, các nước phát triển chuyển dần việc sản xuất các sản phẩm chế biến có mức thâm dụng lao động cao sang các nước đang phát triển để nhằm tận dụng các lợi thế so sánh ở đây để giảm chi phí nhân công.

*Chiến lược mở cửa của quốc gia* : Đây cũng là một trong các yếu tố cơ bản nhằm thu hút ĐTTTNN. Có thể thấy rất rõ điều này trong trường hợp của Việt Nam, kể từ sau khi Luật ĐTTTNN được ban hành cho đến những năm trước khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á năm 1997.

*Chính sách của Chính phủ* : yếu tố chủ quan này có thể được liệt vào hàng quan trọng nhất. Nó bao gồm hai bộ phận chính sách lớn:

*Chính sách khuyến khích* : nhằm duy trì khả năng sinh lợi cho các dự án ĐTTTNN như : chính sách thuế, chế độ

khấu hao, chế độ trợ cấp đầu vào, quản lý ngoại hối, phí dịch vụ cơ sở hạ tầng, cơ chế cấp phép và hệ thống hành chính,....

*Chính sách tạo ra mức độ tín nhiệm về đầu tư* : chính sách ổn định kinh tế, chính trị, xây dựng và thực thi pháp luật, chính sách tỷ giá hối đoái, chính sách công nghiệp hướng ngoại, phát triển vốn con người và tạo ra môi trường cạnh tranh tự do cho tất cả các thành phần kinh tế.

Trong đó, “Chính sách khuyến khích” luôn được Chính phủ các nước đang phát triển quan tâm trong nỗ lực thu hút dòng ĐTTNN chảy vào quốc gia mình.

*Sự thuận lợi về mặt địa lý, văn hóa và ngôn ngữ* : Đây cũng là một yếu tố được tính đến trong việc thu hút ĐTTNN, nhất là trong xu hướng toàn cầu hóa kinh tế và sự mở cửa để hội nhập của mỗi quốc gia. Một vị trí địa lý thuận lợi, một nền văn hóa và ngôn ngữ phù hợp với các chuẩn mực thông dụng của thế giới rõ ràng là một lợi thế để thu hút ĐTTNN.

Xét ở cách tiếp cận khác, môi trường đầu tư có thể hiểu là sự tổng hòa các yếu tố pháp luật, kinh tế, chính trị, xã hội có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động



**ĐTTNN tại nước tiếp nhận đầu tư. Các yếu tố này tác động hỗ tương và mang đặc thù của nền kinh tế ở nơi tiếp nhận. Quan hệ giữa yếu tố cấu thành môi trường đầu tư và hiệu quả đầu tư là rất chặt chẽ, có thể nhìn ở khía cạnh này để đánh giá khía cạnh kia và ngược lại.**

## ***1.2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI***

### **1.2.1. Khái niệm Doanh nghiệp có vốn ĐTNN**

**Trên thế giới hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm DNCVĐTNN. Tuy nhiên khái niệm do Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) thống nhất đưa ra là : DNCVĐTNN là một DN mà nhà ĐTNN sở hữu từ 10% trở lên trên số cổ phiếu thường hoặc cổ phiếu biểu quyết của DN.**

**DN ở đây thường trú và hoạt động tại một quốc gia khác với quốc gia của nhà đầu tư và có thể có hoặc không có tư cách pháp nhân tại nước sở tại.**

**Tiêu thức sở hữu 10% cổ phiếu thường hoặc cổ phiếu biểu quyết là một nguyên tắc để xác định sự hiện diện của mối quan hệ đầu tư trực tiếp. Điều đó nói lên sự tồn tại lợi ích lâu dài giữa nhà ĐTNN với DN, đến mức có thể có quyền gây ảnh hưởng lên các quyết định quản lý DN.**

**Khái niệm DNCVĐTNN này bao gồm cả những DN mà nhà ĐTNN sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp như :**

**DN trực thuộc : là DN mà nhà ĐTNN không thường trú sở hữu trên 50% vốn cổ phần.**

**DN liên kết : là DN mà nhà ĐTNN không thường trú sở hữu từ 10% đến 50% vốn cổ phần.**

**DN chi nhánh : là DN không có tư cách pháp nhân tại nước sở tại do nhà ĐTNN không thường trú sở hữu từ 10% vốn cổ phần trở lên.**

## **1.2.2. Các đặc trưng cơ bản của Doanh nghiệp có vốn ĐTNN**

### **1.2.2.1. Đặc trưng về pháp lý**

**Theo quan điểm được nhiều nước thừa nhận, DNCVĐTNN có thể có hoặc không có tư cách pháp nhân nhưng phải được thành lập, hoạt động và chấm dứt hoạt động theo pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư.**

**Ngoài ra, DNCVĐTNN còn chịu sự điều chỉnh của các hiệp định thương mại, hiệp định đầu tư song phương, đa phương và các điều ước quốc tế mà nước tiếp nhận đầu tư ký kết hoặc tham gia.**

### **1.2.2.2. Đặc trưng về kinh tế**

**Trong DNCVĐTNN có sự sở hữu vốn góp và sự tham gia quản lý trực tiếp của bên nước ngoài. Tỷ lệ góp vốn tối thiểu và thời gian nắm giữ vốn góp của nhà ĐTNN được xem như là những tiêu thức cơ bản để xác định mối quan hệ đầu tư trực tiếp trong các DNCVĐTNN. Giống như các loại hình DN khác và nguyên tắc chung trong lĩnh vực kinh tế, quyền quản lý của các bên phụ thuộc vào tỷ lệ vốn góp của từng bên vào DN.**

### **1.2.3. Phân loại Doanh nghiệp có vốn ĐTNN**

**Có nhiều cách khác nhau để phân loại DNCVĐTNN, nhưng hai cách phân loại phổ biến nhất là căn cứ vào loại hình pháp lý và theo tỷ trọng vốn góp của bên nước ngoài.**

#### **1.2.3.1. Căn cứ vào loại hình pháp lý, có thể chia thành:**

##### **Công ty trách nhiệm hữu hạn có vốn ĐTNN**

**Đây là một loại công ty đối vốn, có các đặc trưng sau:**

**Các thành viên chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi phần vốn góp đã cam kết của mình vào công ty.**

**Số lượng các thành viên của công ty thường không nhiều.**

**Phần vốn góp của các thành viên có thể khác nhau và được ghi rõ trong điều lệ công ty. Vốn góp của các thành viên có thể được chuyển nhượng nhưng phải tuân thủ theo điều lệ công ty.**

**Việc tổ chức và hoạt động của công ty TNHH có vốn ĐTNN theo điều lệ công ty và quy định của pháp luật.**

### **Công ty cổ phần có vốn ĐTNN**

**Đây cũng là một loại công ty đối vốn và có nhiều điểm cơ bản giống với các công ty cổ phần nói chung.**

**Hiện nay, hình thức công ty cổ phần có vốn ĐTNN đã được quy định ở hầu hết các nước có nền kinh tế thị trường và thị trường chứng khoán phát triển, đặc biệt là hầu hết các công ty đa quốc gia, có quy mô lớn đều tổ chức và hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.**

**1.2.3.2. Căn cứ vào tỷ trọng vốn góp của bên nước ngoài, có thể chia thành:**

### **Doanh nghiệp liên doanh có vốn ĐTNN**

**DNLD có vốn ĐTNN là một tổ chức kinh doanh quốc tế của các bên tham gia có quốc tịch khác nhau trên cơ sở cùng góp vốn, cùng kinh doanh, cùng quản lý và cùng phân phối kết quả kinh doanh, nhằm thực hiện các cam kết trong**

**hợp đồng liên doanh và điều lệ công ty phù hợp với khuôn khổ luật pháp của nước sở tại.**

**DNLD có các đặc trưng sau đây :**

**DNLD là một pháp nhân của nước sở tại.**

**Ở một số nước có sự khác nhau về hệ thống pháp lý giữa đầu tư trong nước và ĐTNN thì các DNLD chịu sự chi phối của hệ thống pháp luật quy định riêng cho các hoạt động ĐTNN.**

**Hình thức pháp lý của DNLD là do các bên thỏa thuận với nhau trong hợp đồng liên doanh. Ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển thì các DNLD được hoạt động dưới nhiều hình thức pháp lý khác nhau như : công ty TNHH, công ty cổ phần, hiệp hội góp vốn,....**

**Quyền lợi và nghĩa vụ của các bên được ghi trong hợp đồng liên doanh và điều lệ công ty.**

**Hội đồng quản trị là cơ quan có thẩm quyền cao nhất trong DNLD. Đây là mô hình tổ chức chung cho mọi DNLD không kể quy mô, lĩnh vực hay ngành nghề kinh doanh.**

**Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài**

**DN 100% vốn NN là DN do nhà ĐTNN đầu tư 100% vốn. DN 100% vốn ĐTNN có các đặc trưng sau đây :**

**DN 100% vốn NN là một pháp nhân của nước sở tại.  
Nhà ĐTNN tự do lựa chọn mô hình tổ chức trong công  
ty theo quy định của nước sở tại.**

**Nhà ĐTNN có toàn quyền quyết định các vấn đề trong  
công ty theo khuôn khổ của pháp luật.**

#### **1.2.4. Những xu hướng vận động của các DN có vốn ĐTNN trên thế giới**

##### **1.2.4.1. Xu hướng đa dạng hóa của các DNCVĐTNN**

**Để tồn tại và phát triển, các DNCVĐTNN mà đặc biệt  
là các công ty đa quốc gia đều từng bước thực hiện chiến  
lược đa dạng hoá. Xu hướng đa dạng hóa diễn ra ở nhiều  
mặt, từ lĩnh vực kinh doanh, hình thức tổ chức DN, về đối  
tác, về địa bàn cho đến phạm vi và quy mô hoạt động.**

**Thực hiện tốt chiến lược này sẽ giúp cho các công ty đa  
quốc gia chuyển được năng lực sản xuất dư thừa hoặc không  
còn phù hợp sang lĩnh vực kinh doanh mới, phân tán rủi ro  
và bổ sung thêm vốn để khẳng định vị thế trên thương  
trường.**

##### **1.2.4.2. Xu hướng hợp nhất các DNCVĐTNN**

**Các công ty đa quốc gia kinh doanh trong cùng lĩnh vực  
hoặc có lĩnh vực kinh doanh tương tự thường hợp nhất lại**

với nhau để hình thành các công ty khổng lồ, tạo vị thế và tiềm lực mạnh để giành thắng lợi trong cạnh tranh trên thị trường thế giới, đồng thời để cắt giảm đáng kể chi phí quản lý điều hành chung. Đây là xu hướng đang diễn ra mạnh mẽ trong những năm gần đây giữa các công ty đa quốc gia và các DNCVĐTNN là đối tượng chủ yếu của quá trình hợp nhất này.

#### **1.2.4.3. Xu hướng chuyển đổi hình thức đầu tư của các DNCVĐTNN**

Do môi trường đầu tư ở từng nước luôn thay đổi cho nên hình thức đầu tư cũng có thể thay đổi trong suốt quá trình hoạt động của DNCVĐTNN. Rất nhiều trường hợp, hình thức đầu tư được lựa chọn trong giai đoạn đầu của dự án không còn phù hợp nữa và do đó đã làm cản trở hoạt động của DN. Trong trường hợp này, chủ đầu tư sẽ xin chuyển đổi sang hình thức đầu tư khác phù hợp hơn, phổ biến nhất là chuyển từ hình thức DNLD sang hình thức DN 100% vốn nước ngoài.

#### **1.2.4.4. Xu hướng nội địa hoá DNCVĐTNN**

Đây là quá trình thay thế dần các yếu tố nước ngoài bằng các yếu tố trong nước. Quá trình này diễn ra đối với

tất cả các yếu tố sản xuất như thiết bị và công nghệ, nguyên vật liệu, linh kiện chi tiết và sản phẩm cho đến cả lực lượng lao động quản lý.

Các quốc gia đều sử dụng chiến lược tăng tỷ lệ nội địa hoá trong các DNCVĐTNN, tuy nhiên, các bước để thực hiện chiến lược này có sự khác nhau giữa các quốc gia. Điều này tùy thuộc vào tình hình thực tế của từng quốc gia về khả năng có thể thực hiện nội địa hoá của DNCVĐTNN trong các yếu tố sản xuất khác nhau.

#### **1.2.4.5. Xu hướng tăng cường vai trò của bên mình và quốc gia trong các DNLD**

Đây là mong muốn và là mục tiêu chiến lược bao trùm đối với tất cả các bên trong DNLD có vốn ĐTNN trên thế giới. Để thực hiện, các bên đối tác trong DNLD phải luôn tìm mọi biện pháp để cải thiện vai trò của bên mình, quốc gia mình so với các bên đối tác và phần thắng sẽ thuộc về bên nào có năng lực, có quyết tâm và kiên trì thực hiện mục tiêu chiến lược này. Điều này phụ thuộc chủ yếu vào đội ngũ quản trị cấp cao của DNCVĐTNN, những người thường xuyên, trực tiếp bàn bạc, thảo luận và quyết định những



**vấn đề quan trọng của DN. Do đó, các quốc gia cần lưu ý trong việc lựa chọn đội ngũ đại diện cho bên mình trong hàng ngũ quản trị cao cấp trong DNLD.**

### ***1.3. DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM***

#### **1.3.1. Khái niệm Doanh nghiệp có vốn ĐTNN theo Luật ĐTNN tại Việt Nam**

**DNCVĐTNN là một trong những hình thức ĐTNN tại Việt Nam do nhà ĐTNN trực tiếp đầu tư một phần hoặc toàn bộ vốn nhằm tiến hành hoạt động kinh doanh.**

**DNCVĐTNN là pháp nhân kinh tế Việt Nam, hoạt động theo hình thức công ty TNHH.**

#### **1.3.2. Hình thức tổ chức của Doanh nghiệp có vốn ĐTNN**

**DNCVĐTNN tại Việt Nam có hai hình thức tổ chức là DNLD hoặc DN 100% vốn nước ngoài.**

##### **1.3.2.1. Doanh nghiệp liên doanh**

**Là DN được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng liên doanh ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Trong trường hợp đặc biệt, DNLD có thể được thành lập trên cơ sở Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước khác.**

**DNLD được thành lập theo hình thức công ty TNHH.  
Mỗi bên liên doanh chịu trách nhiệm trong phạm vi phần  
vốn cam kết góp vào vốn pháp định của DN.**

**DNLD có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam,  
được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép  
đầu tư.**

#### **1.3.2.2. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài**

**Là DN thuộc sở hữu của nhà ĐTNN, do nhà ĐTNN  
thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và chịu trách nhiệm về  
kết quả kinh doanh.**

**DN 100% vốn NN được thành lập theo hình thức công  
ty TNHH, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam,  
được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép  
đầu tư.**

#### **1.3.3. Quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp có vốn ĐTNN**

##### **1.3.3.1. Quyền của Doanh nghiệp có vốn ĐTNN**

**DNCVĐTNN có các quyền sau đây :**

**Quyền tự chủ kinh doanh theo mục tiêu quy định trong  
Giấy phép đầu tư;**

**Quyền tuyển dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh;**

**Quyền được chuyển giao công nghệ;**  
**Quyền chuyển nhượng phần vốn của mình trong DN;**  
**Quyền được hưởng các ưu đãi, khuyến khích tài chính;**  
**Các quyền khác theo quy định của pháp luật.**

### **1.3.3.2. Nghĩa vụ của Doanh nghiệp có vốn ĐTNN**

**Bên cạnh các quyền được pháp luật quy định,  
DNCVĐTNN còn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ sau  
đây :**

**Tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của  
pháp luật và Giấy phép đầu tư;**  
**Tuân thủ các quy định về tuyển dụng;**  
**Chấp hành chế độ kế toán thống kê;**  
**Thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ ngân sách và  
nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.**

## **1.4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN**

### **1.4.1. Khái niệm công ty cổ phần**

**CTCP là một trong những hình thức tổ chức kinh  
doanh phổ biến ở các nước có nền kinh tế thị trường. Theo  
khái niệm được chấp nhận rộng rãi trên thế giới, CTCP là  
DN mà trong đó các cổ đông cùng góp vốn kinh doanh, cùng**

**chia lợi nhuận và rủi ro tương ứng với phần vốn đã góp và chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn góp của mình.**

**Ở Việt Nam, theo quy định tại Điều 77 Luật DN được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 Thông qua ngày 29 tháng 11 Năm 2005,**

**CTCP là doanh nghiệp mà trong đó :**

**Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;**

**Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân ; số lượng cổ đông tối thiểu là 3 và không hạn chế số lượng tối đa;**

**Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;**

**Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp đặc biệt do pháp luật quy định.**

#### **1.4.2. Đặc điểm của công ty cổ phần**

**Công ty cổ phần có các đặc điểm sau :**

**CTCP là loại hình công ty đối vốn nên không đòi hỏi nhân thân của các cổ đông mà chỉ đòi hỏi vốn góp cổ phần. Thành viên của CTCP thường rất đông. Các nước trên thế**

**giới đều không hạn chế số lượng tối đa và quy định số thành viên tối thiểu, ví dụ ở Pháp quy định là 7, ở Đức là 5 và ở Việt Nam là 3. Con số tối thiểu này phải được đảm bảo trong suốt quá trình tồn tại và hoạt động.**

**Vốn điều lệ của CTCP được chia thành các phần bằng nhau gọi là cổ phần. Cổ phần được thể hiện dưới hình thức cổ phiếu; giá trị ghi trên giấy chứng nhận cổ phiếu là mệnh giá cổ phiếu. Người mua cổ phần được gọi là cổ đông của công ty.**

**Tính thanh khoản của cổ phần rất cao, việc chuyển nhượng cổ phần được thực hiện dễ dàng hơn rất nhiều so với việc chuyển nhượng vốn góp trong công ty TNHH.**

**Trong quá trình hoạt động, CTCP được phát hành các loại chứng khoán ra thị trường để huy động vốn. Đặc điểm này tạo ra khả năng huy động vốn dễ dàng khi công ty có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh.**

**Với khả năng có thể huy động vốn cao nên công ty có thể kinh doanh trong các lĩnh vực đòi hỏi vốn lớn, rủi ro cao và hoạt động của công ty cũng mang tính xã hội rất cao. Do đó, việc thành lập, tổ chức và quản lý của CTCP cũng phức**

## **tập hơn hình thức công ty TNHH và được quy định rất chặt chẽ trong luật pháp của các quốc gia.**

### **1.4.3. Những ưu điểm và nhược điểm của công ty cổ phần**

#### **1.4.3.1. Ưu điểm :**

➤ Huy động, tập trung vốn được nhanh với qui mô lớn. Thông qua việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu, CTCP có thể thu hút được các khoản tiền nhỏ bé, nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư trong xã hội, tập trung thành những khoản vốn lớn đầu tư vào những công trình mà từng cá nhân hoặc từng doanh nghiệp nhỏ không thể làm được.

➤ Thực hiện quá trình phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất. Với khả năng huy động được một nguồn vốn lớn trong một thời gian ngắn, CTCP có thể chớp thời cơ đầu tư vào các ngành sản xuất mới, kỹ thuật cao, có điều kiện áp dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật tạo ra nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh cao có khả năng đem lại siêu lợi nhuận.

➤ Việc quản lý CTCP được giao cho Hội đồng quản trị, những người có nhiều kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực điều hành quản lý hoạt động của công ty. Vì vậy, các nhà quản lý phải luôn tự hoàn thiện khả năng, trình độ quản lý của mình sao cho việc sử dụng nguồn vốn đóng góp của các cổ đông có hiệu quả cao nhất nhằm củng cố lòng tin của các cổ đông.

➤ Tạo cơ chế hạn chế và phân tán rủi ro cho các nhà đầu tư. Hình thức hoạt động của CTCP tạo điều kiện cho những người có nhiều vốn muốn đầu tư vào SXKD có thể đầu tư vào nhiều công ty, nhiều ngành hoạt động khác nhau mà họ cho là có lợi nhuận cao. Qua đó họ có thể phân tán và hạn chế rủi ro.

➤ Thúc đẩy sự ra đời, phát triển của TTCK. Hoạt động của CTCP đưa đến tình trạng có nhiều cổ đông đang gặp khó khăn về tài chính hoặc có nhu

cầu đầu tư vào các lĩnh vực khác nhưng lại không thể trực tiếp rút vốn từ công ty. Đồng thời cũng có một số người muốn mua cổ phiếu của công ty nhưng lại chưa đến kỳ phát hành cổ phiếu. Điều này tất yếu tạo nên nhu cầu mua bán cổ phiếu giữa những người này với nhau.

➤ Tạo ra hành lang an toàn cho các cổ đông vì khi công ty làm ăn thua lỗ, bị phá sản thì cổ đông chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

#### **1.4.3.2 Nhược điểm :**

### **Chi phí tổ chức CTCP khá tốn kém.**

**Thiếu sự quan tâm và động lực cá nhân vì khi công ty thu được lợi nhuận nhiều hay ít thì mọi người mọi đều hưởng chung, khi bị thua lỗ thì mọi người cùng chịu, không phải trách nhiệm của riêng ai.**

**Các quy định của Nhà nước về hoạt động của CTCP khá chặt chẽ, công ty có nghĩa vụ báo cáo thường xuyên về hoạt động của mình với cơ quan Nhà nước có trách nhiệm.**

**Không giữ được bí mật kinh doanh, bí mật tài chính vì phải báo cáo và xin ý kiến trước đại hội cổ đông.**

**Công ty khó thay đổi phương hướng, mục tiêu kinh doanh vì phải căn cứ vào điều lệ ban đầu, phải có quyết định của đại hội cổ đông, phải xin cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép sửa đổi điều lệ...**

#### **1.4.4. Vai trò của công ty cổ phần trong nền kinh tế thị trường**

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, CTCP là một mô hình tổ chức kinh doanh phổ biến nhất. CTCP thể hiện sự liên kết cùng tồn tại giữa nhiều chủ thể kinh tế trong xã hội. Nó là kết quả của quá trình tích tụ và tập trung vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Hình thức CTCP đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ. Từ khi hình thức CTCP ra đời vào cuối thế kỷ 19, nền kinh tế tư bản phát triển nhanh như vũ bão.

Trong điều kiện kinh tế hiện nay, chắc chắn hình thức CTCP sẽ còn tiếp tục tồn tại và đóng góp không nhỏ vào quá trình phát triển của xã hội loài người.

Ở Việt Nam, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta và bước đầu đã mang lại những kết quả hết sức khả quan. Chúng ta đang từng bước chuyển đổi nền kinh tế quốc doanh bao cấp nặng nề thành nền kinh tế nhiều thành phần mang tính năng động, hiệu quả. Việc chuyển đổi các DNNN thành CTCP sẽ góp phần làm gọn nhẹ kinh tế Nhà nước, phát triển kinh tế tập thể và cá thể. Chúng ta đang thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa; kinh tế Nhà nước chỉ nắm những ngành then chốt có ý nghĩa chủ đạo.

Trong quá trình chuyển đổi đó, việc phát triển hình thức CTCP là một yêu cầu tất yếu khách quan. Hình thức CTCP sẽ góp phần đẩy mạnh quá trình tích tụ và tập trung vốn cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tăng cường hiệu lực quản lý và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta.

#### ***1.5. KINH NGHIỆM VỀ VIỆC CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI SANG HOẠT ĐỘNG THEO HÌNH THỨC CÔNG TY CỔ PHẦN TẠI TRUNG QUỐC***



Hình thức CTCP CVĐTNN được áp dụng tại Trung Quốc từ đầu năm 1995 theo cơ sở pháp lý là một Nghị định của Chính phủ như Việt Nam. Phạm vi áp dụng được quy định rộng hơn Việt Nam bao gồm cả DNNN, CTCP trong nước bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài và chuyển đổi một số DNCVĐTNN sang hoạt động dưới hình thức CTCP.

Theo quy định của Trung Quốc, Nhà ĐTNN trong CTCP CVĐTNN phải sở hữu ít nhất 25% vốn cổ phần nhằm đảm bảo duy trì hình thức DNCVĐTNN cùng với các ưu đãi được cấp cho đối tượng này. Việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập chỉ được thực hiện sau thời hạn ba năm kể từ thời điểm chuyển sang hình thức CTCP.

Các DNCVĐTNN muốn chuyển đổi sang hình thức CTCP phải có lãi liên tục ba năm trước năm chuyển đổi và phải có vốn điều lệ tối thiểu là 30 triệu nhân dân tệ (tương đương 60 tỷ đồng VN). Các quyền và nghĩa vụ của DN trước đây được chuyển sang cho CTCP mới.

Lúc đầu các CTCP CVĐTNN cũng chỉ được phép phát hành cổ phiếu bằng ngoại tệ (gọi là cổ phiếu B). Việc chuyển đổi từ cổ phiếu bằng ngoại tệ sang cổ phiếu nội tệ (gọi là cổ phiếu A) được quy định rất chặt chẽ và khắt khe nhằm hạn chế chuyển đổi. Các DNNN, CTCP trong nước muốn chuyển đổi sang hình thức CTCP CVĐTNN thì nhà ĐTNN phải sở hữu ít nhất 25% tổng số vốn cổ phần của công ty dưới hình thức cổ phiếu bằng ngoại tệ.

CTCP CVĐTNN bắt đầu được niêm yết trên thị trường chứng khoán Trung Quốc từ tháng 10 năm 2001. Sau khi niêm yết, nhà ĐTNN chỉ phải nắm giữ tối thiểu là 10% vốn cổ phần và không hạn chế mức tối đa.

Mặc dù hình thức CTCP CVĐTNN đã có từ lâu tại Trung Quốc nhưng hành lang pháp lý cho hình thức này thật sự vẫn chưa đầy đủ và rõ ràng. Các quy định về CTCP CVĐTNN hiện nay vẫn nằm ở Nghị định, có tham chiếu đến các quy định của Luật ĐTNN và các quy định của Luật công ty nhưng cả hai hệ thống luật này vẫn chưa có sự thống nhất với nhau. Trong Luật công ty không có quy định cụ

thể là cho phép hoặc cấm nhà ĐTNN thành lập CTCP. Trên thực tế, nhà ĐTNN vẫn có thể lựa chọn một trong hai bộ luật để làm khung pháp lý áp dụng khi đầu tư tại Trung Quốc. Hiện nay, Trung Quốc đang xem xét để đi đến thống nhất các quy định này khi thực hiện các cam kết để trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với nền kinh tế Trung Quốc, vì vậy việc nghiên cứu những bài học kinh nghiệm trong quá trình chuyển đổi DNCVĐTNN sang hình thức CTCP của Trung Quốc rất cần thiết cho nền kinh tế Việt Nam.

Như vậy, hình thức CTCP là một loại hình doanh nghiệp phổ biến trên thế giới và ngày càng phát triển mạnh trong điều kiện của nền kinh tế thị trường. Do đó, ở Việt Nam, trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bên cạnh việc đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa các DNNN, việc đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa các DNCVĐTNN sẽ đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển của nền kinh tế.

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ TÌNH HÌNH CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI SANG HOẠT ĐỘNG THEO HÌNH THỨC CÔNG TY CỔ PHẦN Ở VN TRONG THỜI GIAN QUA**

#### **2.1. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA**

##### **2.1.1. Khái quát tình hình ĐTTTNN tại Việt Nam trong thời gian qua**

###### **2.1.1.1. Giai đoạn trước năm 1997**

**Đây là giai đoạn đầu thực hiện Luật ĐTNN tại Việt Nam (1988 – 1996). Sau giai đoạn mang tính thử nghiệm từ năm 1987 đến năm 1990, tình hình ĐTTTNN đã phát triển nhanh chóng trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1996. Với một thị trường mới mẻ cùng với sức hấp dẫn của một đất nước hơn 70 triệu dân và nhiều yếu tố thuận lợi khác, Việt Nam đã thu hút được một lượng vốn đáng kể là 28,4 tỷ USD. Trong khoảng thời gian này, số dự án, vốn đăng ký,**

## **vốn thực hiện và quy mô bình quân của dự án tăng lên liên tục.**

### ***2.1.1.2. Giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2000***

Đây là giai đoạn mà theo các nhà nghiên cứu được gọi là “sự thoái trào” của ĐTTTNN. Mặc dù cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á nổ ra trong năm 1997 nhưng Việt Nam vẫn thu hút được 3,137 tỷ USD vốn thực hiện. Đây là một con số kỷ lục trong suốt thời kỳ từ năm 1988 đến năm 1997. Qua đó cho thấy, Việt Nam không chịu tác động trực tiếp của cuộc khủng hoảng như các nước láng giềng Thái Lan hay Indonesia. Tuy nhiên đã xuất hiện những dấu hiệu cho thấy nguy cơ sụt giảm ĐTTTNN trong các năm tới. Thật vậy, thực tế từ năm 1998 đến năm 2000 đã chứng minh các nguy cơ đó trở thành hiện thực với lượng vốn giảm trung bình mỗi năm 24% và nguyên nhân không chỉ xuất phát từ dư âm của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ khu vực mà còn do một số hạn chế về môi trường đầu tư của nước ta.

### ***2.1.1.3. Giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2005***

Đây là giai đoạn bước đầu chứng kiến sự phục hồi của dòng vốn ĐTTTNN vào Việt Nam, mặc dù tình hình ĐTTTNN trên thế giới và đặc biệt là quy mô dòng vốn ĐTTTNN đổ vào các nước ASEAN vẫn tiếp tục suy giảm. Điều đó chứng tỏ môi trường ĐTTTNN của Việt Nam bước đầu đã được cải thiện sau hàng loạt các biện pháp tích cực mà Chính phủ Việt Nam đã thực thi nhằm tạo thuận lợi tối đa cho các nhà ĐTNN. Kết quả là năm 2001 có 462 dự án mới được cấp phép và 210 dự án xin điều chỉnh tăng vốn, đưa tổng số vốn đầu tư mới lên 3,045 tỷ USD.

Bước sang năm 2005, cả nước có 922 dự án ĐTTTNN được cấp phép, với tổng số đăng ký lên đến 4,268 tỷ USD, vốn đăng ký bình quân của một dự án là 4,6 triệu USD.

***2.1.2. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam thông qua một số tiêu chí cụ thể***

### **2.1.2.1. Theo Quốc gia đầu tư**

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005, đã có 75 Quốc gia và vùng lãnh thổ (chủ yếu đến từ Châu Á) đầu tư vào Việt Nam, trong đó có 12 Quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đăng ký từ 1 tỷ USD trở lên.

Bảng 2.1 – Các Quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 (chỉ tính những dự án còn hiệu lực)

| STT | Quốc gia và vùng lãnh thổ | Số dự án còn hiệu lực | Tổng số VĐT (triệu USD) | Tỷ trọng |
|-----|---------------------------|-----------------------|-------------------------|----------|
| 1   | Đài Loan                  | 1.422                 | 7.769                   | 15,23%   |
| 2   | Singapore                 | 403                   | 7.611                   | 14,92%   |
| 3   | Nhật Bản                  | 600                   | 6.290                   | 12,33%   |
| 4   | Hàn Quốc                  | 1.064                 | 5.338                   | 10,46%   |
| 5   | Hồng Kông                 | 360                   | 3.728                   | 7,31%    |
| 6   | British Virgin            | 251                   | 2.693                   | 5,28%    |
| 7   | Pháp                      | 164                   | 2.171                   | 4,26%    |
| 8   | Hà Lan                    | 62                    | 1.996                   | 3,91%    |
| 9   | Malaysia                  | 184                   | 1.571                   | 3,08%    |
| 10  | Thái Lan                  | 130                   | 1.456                   | 2,85%    |
| 11  | Hoa Kỳ                    | 265                   | 1.455                   | 2,85%    |
| 12  | Vương Quốc                | 68                    | 1.248                   | 2,45%    |
| 13  | Các Quốc gia              | 1.057                 | 7.692                   | 15,07%   |
|     | Tổng cộng                 | 6.030                 | 51.018                  | 100%     |

Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

### **2.1.2.2. Theo ngành nghề đầu tư**

Phần lớn vốn ĐTTTNN được đầu tư vào lĩnh vực sản xuất vật chất, đặc biệt là sản xuất công nghiệp. Theo số liệu tính đến ngày 31/12/2005, có tới 67,30% số dự án được cấp giấy phép thuộc ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng với số vốn đăng ký là 30,670 tỷ USD chiếm 60,69% tổng số vốn đăng ký. Trong đó, ngành chế biến thực phẩm, hóa mỹ phẩm, điện tử và may mặc là các ngành có số dự án

vốn ĐTTTNN nhiều nhất. Điều này đã tạo nên sự phong phú trên thị trường hàng hóa tiêu dùng của nước ta với các nhãn hiệu nổi tiếng của thế giới.

Ngành nông nghiệp và thủy sản cũng tỏ ra có sự hấp dẫn đối với các nhà ĐTNN, vốn đăng ký vào hai ngành này chiếm 7,38% trên tổng số vốn đăng ký nhưng số dự án được cấp phép lại chiếm tỷ lệ đến 13,04%.

Một số ngành trong lĩnh vực dịch vụ, nhất là các ngành như giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, xây dựng căn hộ cho thuê,... là những ngành thu hút vốn ĐTTTNN chủ yếu. Đầu tư vào khu vực dịch vụ chiếm khoảng 19,65% số dự án với khoảng 31,93% tổng số vốn đăng ký.

Các số liệu về thu hút vốn ĐTTTNN trong năm 2005 cũng cho thấy xu hướng này. Trong tổng số 922 dự án được cấp phép thì có 608 dự án (chiếm 65,94%) đầu tư vào khu vực công nghiệp với số vốn đăng ký đạt 2.614 triệu USD (chiếm 62,13% tổng số vốn đăng ký). Ngành nông – lâm nghiệp và thủy sản có 95 dự án với vốn đăng ký đạt 140 triệu USD. Ngoài ra, khu vực dịch vụ có 219 dự án, vốn đăng ký đạt 1.513 Triệu USD.

Nhìn chung trong suốt giai đoạn từ năm 1988 đến nay, việc đầu tư vào các ngành sản xuất vật chất (đặc biệt là sản xuất công nghiệp) cho thấy công nghệ áp dụng trong sản xuất của các DNCVĐTNN tương đối ở mức cao hơn so với DN trong nước. Cá biệt, một số ngành lắp ráp xe máy, ô tô, đồ điện tử gia dụng,... có mức công nghệ khá hiện đại ở tầm thế giới. Chính vì vậy, khu vực có vốn ĐTNN đã góp phần đáng kể vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

Bảng 2.2 – Phân bổ vốn ĐTTTNN theo ngành kinh tế tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 (chỉ tính những dự án còn hiệu lực)

| TT | Chuyên ngành | Số dự | Tổng vốn |  | Vốn pháp |  | Vốn thực |  |
|----|--------------|-------|----------|--|----------|--|----------|--|
|    |              |       | Tr       |  | Tr       |  | Tr       |  |
|    | Công         |       | 31       |  | 13       |  | 1        |  |
|    | CN dầu       |       | 1.       |  | 1.       |  | 5.       |  |

|              |              |     |     |     |    |     |    |     |
|--------------|--------------|-----|-----|-----|----|-----|----|-----|
|              | CN nặng      |     | 13  |     | 5. |     | 6. |     |
|              | CN nhẹ       |     | 8.  |     | 3. |     | 3. |     |
|              | CN thực      |     | 3.  |     | 1. |     | 1. |     |
|              | Xây          |     | 4.  |     | 1. |     | 2. |     |
| I            | Nông,        |     | 3.  |     | 1. |     | 1. |     |
|              | Nông,        |     | 3.  |     | 1. |     | 1. |     |
|              | Thủy sản     |     | 30  |     | 13 |     | 1  |     |
| II           | Dịch vụ      |     | 16  |     | 7. |     | 6. |     |
|              | GTVT-        |     | 2.  |     | 2. |     | 7  |     |
|              | Khách        |     | 2.  |     | 1. |     | 2. |     |
|              | Tài          |     | 78  |     | 73 |     | 6  |     |
|              | chính- Ngân  | 0   | 8   | .54 | 9  | .26 | 43 | .30 |
|              | Văn hóa-     |     | 90  |     | 38 |     | 2  |     |
|              | XD hạ        |     | 1.  |     | 38 |     | 5  |     |
|              | tổng KCN KCX | 1   | 026 | 01  | 2  | 60  | 27 | 22  |
|              | XD khu       |     | 2.  |     | 70 |     | 5  |     |
| XD Văn       |              | 3.  |     | 1.  |    | 1.  |    |     |
| nhà ở Căn hộ | 12           | 027 | 72  | 278 | 07 | 780 | 26 |     |
| Dịch vụ      |              | 1.  |     | 54  |    | 3   |    |     |
|              | Tổng         |     | 51  |     | 22 |     | 2  |     |

Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

### 2.1.2.3. Theo hình thức đầu tư

Hơn 15 năm qua tại Việt Nam đã hình thành nên 4 hình thức ĐTTTNN như sau : DN liên doanh, DN 100% vốn nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh, hình thức BOT. Tuy nhiên, nếu xét về tỷ trọng số lượng dự án lẫn vốn đầu tư thì có hai hình thức nổi bật là DN liên doanh và DN 100% vốn nước ngoài.

Trong những năm gần đây, hình thức DN 100% vốn nước ngoài có xu hướng tăng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số dự án và vốn đầu tư, đặc biệt là tại các tỉnh, thành phố lớn như : TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương,....

Bảng 2.3 – Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 (chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

| STT | Hình thức đầu tư | Số dự án cấp phép | Tỷ trọng (%) | Vốn đăng ký (tỷ USD) | Vốn pháp định (tỷ USD) | Vốn thực hiện (tỷ USD) |
|-----|------------------|-------------------|--------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | DN               | 4.504             | 74,69        | 26.041               | 11.121                 | 9                      |
| 2   | DN               | 1.327             | 22,01        | 19.181               | 7.426                  | 1                      |
| 3   | Hợp              | 184               | 3,05         | 4.171                | 3.588                  | 6                      |
| 4   | BOT              | 6                 | 0,1          | 1.370                | 411                    | 7                      |
| 5   | Công             | 8                 | 0,13         | 199                  | 82                     | 1                      |
| 6   | Công             | 1                 | 0,02         | 56                   | 56                     | 6                      |
|     | Tổng             | 6.030             | 100          | 51.018               | 22.684                 | 2                      |

Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tính đến nay, mặc dù về số lượng dự án, hình thức DN 100% vốn NN chiếm đa số (74,69%) nhưng nếu xét về số vốn thực hiện thì DN liên doanh lại chiếm ưu thế với tỷ trọng là 39,83% trong tổng số vốn đầu tư của khu vực ĐTNN, so với 35,32% của DN 100% vốn NN.

#### **2.1.2.4. Theo địa bàn đầu tư**

Tính đến ngày 31/12/2005, 64 tỉnh thành phố trong cả nước đã có dự án ĐTNN, nhưng do trình độ phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế – kỹ thuật, vị trí địa lý và chất lượng nguồn nhân lực rất khác nhau nên kết quả thu hút ĐTTTNN giữa các địa phương có sự chênh lệch rất lớn.

Những địa phương có điều kiện tốt hơn về cơ sở hạ tầng kinh tế – kỹ thuật (như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng), có ưu thế về tài nguyên khoáng sản (như Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu), có khả năng phát triển ngành du lịch (như Nha Trang, Phan Thiết, Đà Nẵng, Huế, Đà Lạt, Quảng Ninh) và có cơ chế quản lý thông thoáng (như Đồng Nai, Bình Dương) sẽ dễ hấp dẫn các nhà đầu tư hơn. Điều này phản ánh không chỉ mục đích của nhà đầu tư mà còn phản ánh mức độ phát triển không đồng đều giữa các địa phương.

Bảng 2.4 – Tình hình phân bổ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 (chỉ tính các dự án còn hiệu lực)



| STT | Tỉnh, Thành phố     | Số dự án | Tổng số vốn đầu tư (triệu USD) | Tỷ trọng (%) |
|-----|---------------------|----------|--------------------------------|--------------|
| 1   | TP. Hồ Chí Minh     | 1.869    | 12.240                         | 23,99        |
| 2   | TP. Hà Nội          | 654      | 9.319                          | 18,27        |
| 3   | Đồng Nai            | 700      | 8.495                          | 16,65        |
| 4   | Bình Dương          | 1.083    | 5.032                          | 9,86         |
| 5   | Bà Rịa – Vũng Tàu   | 120      | 2.896                          | 5,68         |
| 6   | Hải Phòng           | 185      | 2.034                          | 3,99         |
| 7   | Vĩnh Phúc           | 95       | 774                            | 1,52         |
| 8   | Long An             | 102      | 766                            | 1,50         |
| 9   | Hải Dương           | 77       | 720                            | 1,41         |
| 10  | Thanh Hóa           | 17       | 712                            | 1,40         |
| 11  | Quảng Ninh          | 76       | 574                            | 1,13         |
| 12  | Đà Nẵng             | 75       | 482                            | 0,94         |
| 13  | Kiên Giang          | 9        | 454                            | 0,89         |
| 14  | Hà Tây              | 43       | 426                            | 0,83         |
| 15  | Khánh Hòa           | 62       | 401                            | 0,79         |
| 16  | Tây Ninh            | 108      | 397                            | 0,78         |
| 17  | Phú Thọ             | 40       | 286                            | 0,56         |
| 18  | Bắc Ninh            | 41       | 268                            | 0,53         |
| 19  | Nghệ An             | 17       | 255                            | 0,50         |
| 20  | Các địa phương khác | 657      | 4.487                          | 8,79         |
|     | Tổng cộng           | 6.030    | 51.018                         | 100          |

(\*) Chưa tính dầu khí

Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

### **2.1.3. Một số nét đặc trưng của đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam**

**2.1.3.1. Vốn đăng ký có xu hướng giảm từ năm 1997 và bắt đầu khôi phục từ năm 2001**

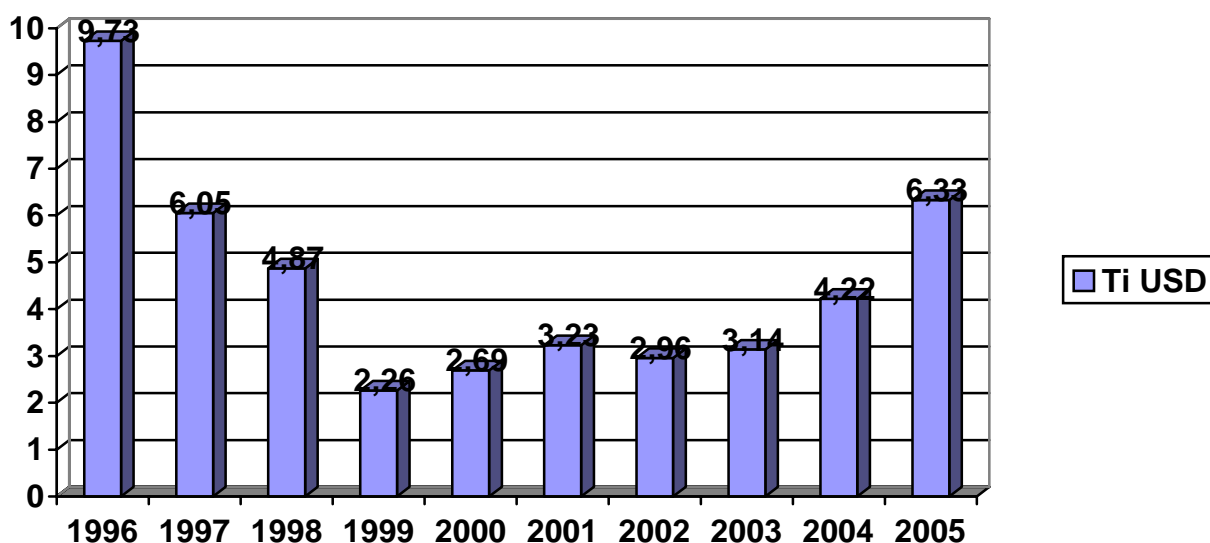
Nhìn vào Biểu đồ 1 chúng ta thấy rõ sự sụt giảm của vốn ĐTTTNN vào Việt Nam từ năm 1997 đến năm 2000. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm này, chẳng hạn như :

Sự khó khăn về tài chính của các chủ đầu tư ở khu vực Châu Á do ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Châu Á.

Môi trường đầu tư của Việt Nam với những ưu thế so sánh với các nước trong khu vực ngày càng bị thu hẹp dần.

Dòng chảy vốn đầu tư quốc tế đã có xu hướng chuyển sang các khu vực kinh tế ngoài Châu Á như Châu Mỹ La tinh, các nước Đông Âu.

Biểu đồ 2.1 – Tình hình vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài qua các năm



Nguồn : Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tuy nhiên, từ năm 2001, số đầu tư bắt đầu khôi phục và tăng dần. Bên cạnh đó, số vốn thực hiện vẫn giữ được nhịp độ ổn định và có tăng trưởng. Các chỉ tiêu quan trọng khác như doanh thu, xuất khẩu, nhập khẩu vẫn tăng rất mạnh. Điều này chứng tỏ ĐTTTNN đang ngày càng tỏ ra hiệu quả và phát triển đi vào chiều sâu.

**2.1.3.2. Luồng vốn ĐTTTNN vào Việt Nam phát triển mạnh ở những khu vực, địa phương có nhiều ưu thế trong môi trường đầu tư và dành nhiều ưu đãi cho nhà đầu tư**

Các địa phương đi đầu trong thu hút ĐTTTNN là TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Hải Phòng,... Các địa phương này ngoài lợi thế về mặt địa lý thì chính sách quản lý ĐTTNN đã giành những ưu đãi tốt nhất cho nhà đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2005, số dự án có hiệu lực của 6 địa phương này là 4.611 dự án (chiếm 76,47% tổng số dự án có hiệu lực của cả nước). Xét về vốn đầu tư thì tổng số vốn đầu tư vào các địa phương này là 40.017 triệu USD (chiếm 78,44% trong tổng số vốn đầu tư của các dự án có hiệu lực).

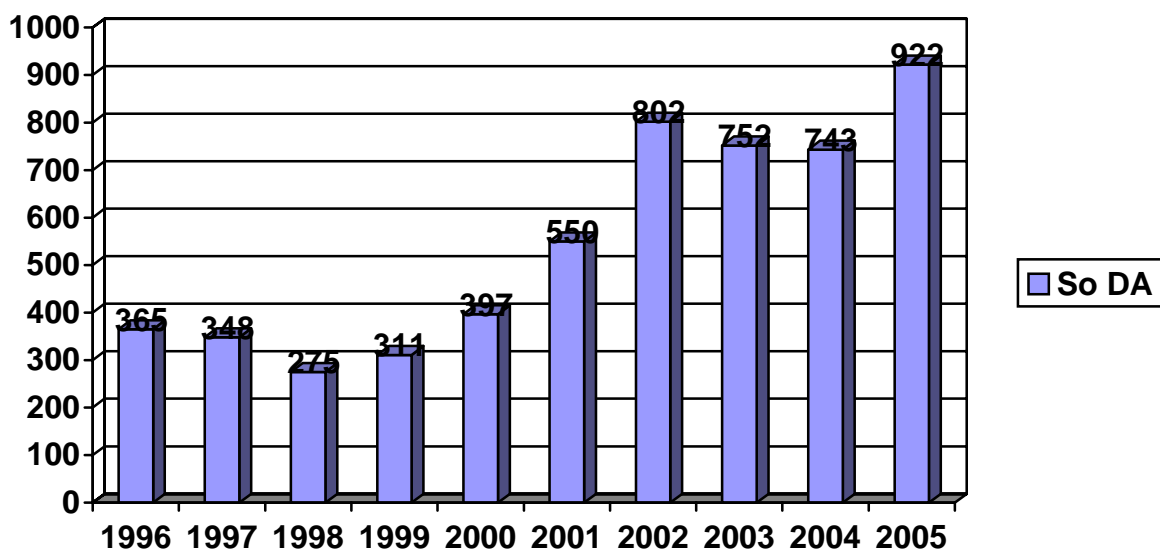
### ***2.1.3.3. Xu thế vận động của luồng ĐTTTNN tại Việt Nam mang tính tự phát***

Trong giai đoạn từ năm 1989 – 1995, các dự án ĐTTTNN vào Việt Nam tập trung vào các ngành phi công nghiệp như khách sạn, dịch vụ,... Đây là những ngành có khả năng thu hồi vốn nhanh nhằm giảm thiểu những rủi ro trong thị trường và những rủi ro do tính không ổn định của hệ thống pháp lý của Việt Nam.

Sang giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2000, lượng vốn ĐTTTNN vào Việt Nam giảm mạnh nhưng vẫn tập trung vào các ngành khai thác dầu khí, du lịch, bất động sản, dịch vụ,... Bên cạnh đó, các dự án đầu tư phát triển ngành công nghiệp ngày càng tăng mạnh và chiếm hơn 60% nguồn vốn ĐTTTNN.

Đến giai đoạn từ năm 2001 đến nay, lượng vốn ĐTTTNN vào Việt Nam bắt đầu khôi phục và tăng dần qua các năm, số dự án đầu tư cũng tăng đáng kể.

Biểu đồ 2.2 – Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp mới qua các năm



Nguồn : Bộ Kế hoạch và Đầu tư

**2.1.3.4. Có sự thay đổi trong hình thức ĐTTNN vào Việt Nam với xu hướng chuyển dần từ hình thức doanh nghiệp liên doanh sang hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài**

Trong giai đoạn đầu thâm nhập vào một Quốc gia mới, thông thường các nhà ĐTNN chọn hình thức DNLD nhằm mục đích chia sẻ bớt rủi ro cũng như chia sẻ những ưu đãi mà Chính phủ Việt Nam dành cho đối tác trong nước, tận dụng những kinh nghiệm hiểu biết về luật pháp, về môi trường đầu tư cùng với thị phần sẵn có của bên đối tác trong nước,...

Tuy nhiên, sau một thời gian khi mà nhà ĐTNN đã đứng vững trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam thì hình thức DNLD lại bộc lộ một số hạn chế nhất định. Sự mâu thuẫn trong quyền lợi dẫn đến mâu thuẫn trong quyết định tài chính của các bên liên doanh đã làm cho nhà ĐTNN cảm thấy bị bó buộc trong mô hình DNLD. Bên cạnh đó, vấn đề “định giá chuyển giao” cũng gặp phải sự phản kháng khá quyết liệt của các đối tác trong nước càng làm nảy sinh xu hướng các bên đối tác muốn phát triển DN theo chiều hướng riêng của mình. Đây là xu hướng phát triển tất yếu của hoạt động ĐTTNN trên toàn thế giới chứ không phải là đặc điểm riêng có ở Việt Nam.

#### **2.1.4. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong sự nghiệp phát triển kinh tế ở Việt Nam**

##### **2.1.4.1. Cung cấp vốn cho đầu tư phát triển kinh tế**

Nguồn vốn ĐTTTNN giữ vai trò quan trọng đối với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Theo văn kiện Đại hội IX của Đảng, vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hội đã thực hiện trong 10 năm 1991 – 2000 đạt khoảng 630 ngàn tỷ đồng, trong đó vốn ĐTTTNN chiếm trên 24% và góp phần đáng kể vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam suốt hơn một thập kỷ qua.

Bảng 2.5 – Tỷ trọng của ĐTTTNN trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư của Việt Nam qua các năm (tính theo %)

| Năm       | Kinh tế nhà nước | Kinh tế ngoài nhà nước | Khu vực ĐTTTNN |
|-----------|------------------|------------------------|----------------|
| 1995      | 42,0             | 27,6                   | 30,4           |
| 1996      | 49,1             | 24,9                   | 26,0           |
| 1997      | 49,4             | 22,6                   | 28,0           |
| 1998      | 55,5             | 23,7                   | 20,8           |
| 1999      | 58,7             | 24,0                   | 17,3           |
| 2000      | 59,1             | 22,9                   | 18,0           |
| 2001      | 59,8             | 22,6                   | 17,6           |
| 2002      | 56,3             | 26,2                   | 17,5           |
| 2003      | 54,0             | 29,7                   | 16,3           |
| 2004      | 53,6             | 30,9                   | 15,5           |
| 2005      | 52,2             | 32,1                   | 15,7           |
| BQ 1995 – | 52,3             | 24,3                   | 23,4           |
| BQ 2001 - | 55,2             | 28,3                   | 16,5           |

Nguồn : Tổng cục Thống kê

Qua bảng trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng, mặc dù tỷ trọng nguồn vốn đầu tư của Khu vực ĐTTNN chưa cao trong tổng nguồn vốn đầu tư của tất cả các thành phần kinh tế nhưng vốn ĐTTTNN vẫn là một nguồn vốn quan trọng bổ sung

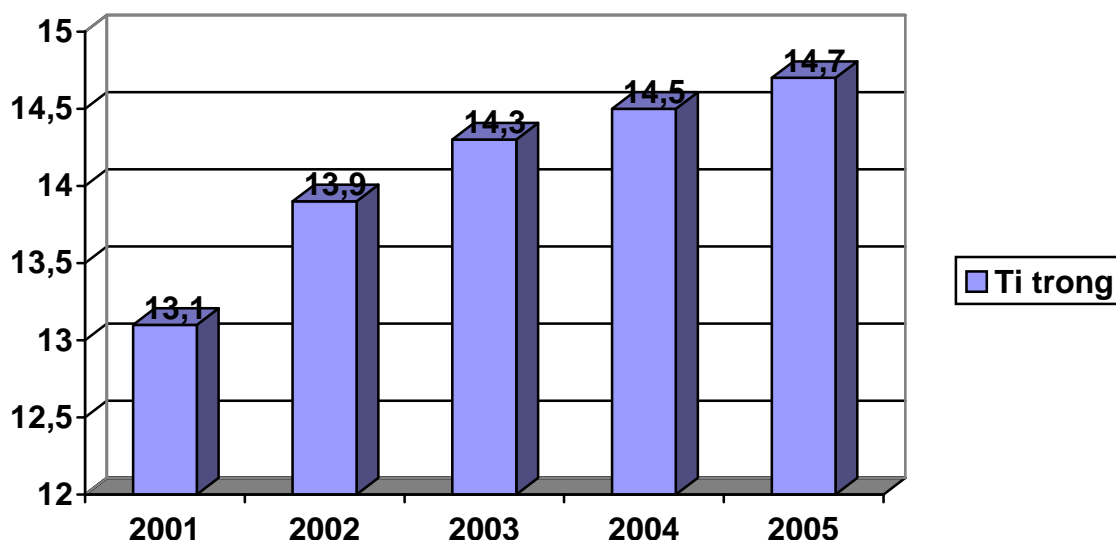
cho nguồn vốn trong nước để đầu tư phát triển, góp phần khai thác những nguồn lực của đất nước, tác động to lớn đến sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước.

#### **2.1.4.2. Đóng góp vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế**

Trên thế giới có rất nhiều ý kiến khác nhau khi đánh giá vai trò của ĐTTTNN đối với sự tăng trưởng kinh tế của một đất nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Tuy nhiên, đối với Việt Nam, kết quả sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực của khu vực ĐTNN đã khẳng định vai trò to lớn của khu vực này đối với sự tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Trong năm 2002, tốc độ tăng trưởng trong sản xuất công nghiệp của khu vực DN nhà nước là 11,7% hay của khu vực ngoài quốc doanh là 19,2% thì khu vực ĐTNN là 21,8%; hoặc kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước chỉ tăng 6,5% thì khu vực có vốn ĐTNN tăng đến 23,7% (chưa kể dầu khí). Tỷ lệ đóng góp của khu vực ĐTNN trong GDP tăng dần qua các năm : năm 1995 là 6,3%, năm 1998 là 10,1%, năm 2000 là 13,3%, năm 2003 là 14,3% và năm 2005 là 14,7%. Tính đến nay, vốn ĐTTTNN chiếm 20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trên 25% giá trị sản xuất công nghiệp và đóng góp gần 15% vào GDP của Việt Nam.

Biểu đồ 2.3 – Tỷ trọng GDP của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN trong tổng GDP cả nước từ 2001 – 2005



Nguồn : Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Số liệu về tỷ lệ đóng góp trong GDP cả nước của khu vực ĐTNN còn có ý nghĩa quan trọng hơn nếu so sánh với chỉ tiêu tạo công ăn việc làm. Thật vậy, tỷ lệ đóng góp GDP ở đây tương ứng với chỉ khoảng 4 – 6% lực lượng lao động cả nước thì điều này có nghĩa là năng suất lao động trong các DNCVĐTNN cao hơn hẳn so mức bình quân cả nước, ước tính gấp 1,5 lần (năng suất lao động được tính bằng cách lấy tổng giá trị gia tăng chia cho số lượng lao động). Tầm quan trọng của khu vực ĐTNN còn thể hiện ở sự đóng góp vào tỷ lệ tăng trưởng chung của cả nước. Nếu như trước năm 1997, đóng góp hàng năm của khu vực này vào tỷ lệ tăng trưởng GDP cả nước đạt ở mức dưới 20% thì trong những năm gần đây, con số này lên đến 25% - tức là trong 100 đồng tăng trưởng GDP có 25 đồng đóng góp từ sự tăng trưởng của khu vực ĐTTTNN.

#### ***2.1.4.3. Đóng góp vào hoạt động xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán***

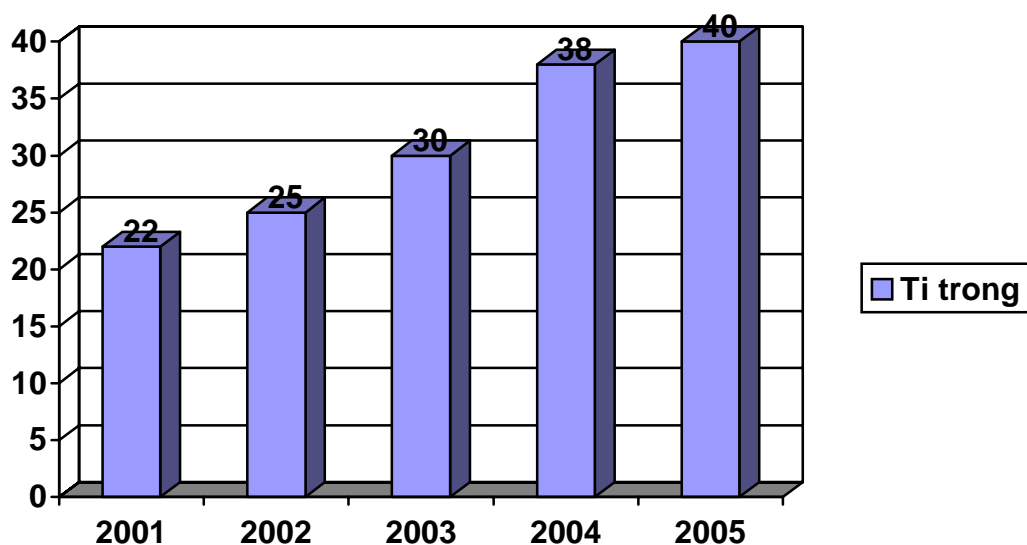
Bên cạnh vai trò quan trọng là đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, thành phần vốn ĐTTTNN còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế, nâng cao năng lực xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch xuất khẩu của khu vực ĐTNN tăng nhanh. Trong thời kỳ 1996-2000 đạt trên 10,6 tỷ USD (không tính dầu thô), tăng hơn 8 lần so với 5 năm trước và chiếm 23% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Riêng năm 2005 đạt 11,130 Tỷ USD, chiếm 34,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Xuất khẩu của khu vực ĐTNN chiếm tới 84% giá trị xuất khẩu hàng điện tử, 42% đối với mặt hàng giày dép và 25% đối với hàng may mặc. Tỷ trọng xuất khẩu so với doanh thu của DNCVĐTNN cũng tăng lên khá nhanh. Bình quân thời kỳ 1991 – 1995 đạt 30%, từ 1996 – 2000 đạt 48,7% và trong 5 năm 2001 – 2005 đạt 50%. Đặc biệt nhiều DNCVĐTNN đã mở rộng thị trường xuất khẩu sang nhiều nước mới với nhiều mặt hàng mới.

Nguồn vốn ĐTTTNN cũng góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam, tạo điều kiện đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế của nước ta với khu vực và thế giới.

Khả năng cạnh tranh trong mậu dịch của nền kinh tế nước ta còn kém nên khi thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế thế giới, sự thâm hụt trước mắt trong tài khoản vãng lai là tất yếu, việc thu hút vốn ĐTTTNN để gia tăng kinh tế sẽ có tác động cải thiện cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam ở hiện tại và trong tương lai.

**Biểu đồ 2.4 – Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực ĐTTTNN trong tổng giá trị xuất khẩu cả nước thời kỳ 2001 – 2005**



*Nguồn : Tổng cục Thống kê*

#### 2.1.4.4. Thu hút và nâng cao năng suất lao động

Theo kết quả tổng điều tra gần đây, các DNCVĐTNN đang tạo ra việc làm cho hơn 865.000 lao động trực tiếp. Bên cạnh đó, một lực lượng rất lớn lao động gián tiếp cũng được hưởng lợi từ các dự án ĐTNN. Trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến và phương pháp quản lý lao động hiện đại đã làm cho năng suất lao động của khu vực ĐTNN cao hơn rất nhiều so với năng suất lao động của các khu vực kinh



tế khác. Tại TP.HCM, năng suất lao động của khu vực DNCVĐTNN cao hơn mức trung bình của thành phố từ 3,19 – 6,53 lần.

Trong năm 2005, khu vực kinh tế CVĐTNN đã tạo thêm việc làm cho hơn 125.000 lao động, đưa tổng số lao động trực tiếp trong khu vực này lên 865.000 người.

#### 2.1.4.5. Đóng góp vào ngân sách nhà nước

Từ năm 1996, giá trị tuyệt đối của khoản thu NSNN từ khu vực ĐTNN nhìn chung tăng liên tục : năm 1997 đạt 3.998 tỷ đồng tăng 34,6% so với năm 1996, năm 1998 đạt 4.448 tỷ đồng tăng 11,1% so với năm 1997, năm 2002 đạt 7.276 tỷ đồng tăng 27,6% so với năm 2001, năm 2004 đóng góp của khu vực ĐTNN tăng 51,99% so với năm 2003, năm 2005 đạt 19.081 tỷ đồng, tăng 26,29% so với năm 2004. Năm 1999, cùng với sự suy thoái của nền kinh tế cả nước, đóng góp của khu vực này vào NSNN giảm mạnh, chỉ bằng 87,1% so với năm 1998, tương đương 3.874 tỷ đồng. Sự sụt giảm năm 1999 kéo theo tỷ trọng đóng góp của khu vực này vào tổng thu ngân sách giảm tương ứng, chỉ còn 9,4%. Tuy nhiên, từ năm 2001 mức đóng góp vào NSNN của khu vực ĐTNN vẫn rất đáng kể, xét cả về mặt giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng trong tổng số thu của ngân sách.

Bảng 2.6 – Đóng góp của khu vực ĐTNN vào Ngân sách nhà nước thời kỳ 2001-2005

ĐVT : Tỷ đồng

| Chỉ tiêu                   | 2001   | 2002   | 2003   | 2004    | 2005    |
|----------------------------|--------|--------|--------|---------|---------|
| - Tổng thu thuế + phí      | 52.647 | 63.530 | 78.687 | 104.577 | 115.205 |
| - Thu từ khu vực ĐTTTNN    | 5.702  | 7.276  | 9.942  | 15.109  | 19.081  |
| - Tỷ trọng ĐTTTNN/Tổng thu | 10,83% | 11,45% | 12,63% | 14,45%  | 16,56%  |

Nguồn : Tổng cục thuế

Ghi chú : Tổng thu thuế và phí là số thu do ngành thuế quản lý, không bao gồm số thu từ dầu khí và số thu của ngành Hải quan (không có thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt có nguồn gốc từ hàng nhập khẩu do không tách ra được phần của DNCVĐTTTNN). Riêng số thu từ khu vực

ĐTNN, không có khoản thu thuế thu nhập cá nhân vì không tách được khoản thuế này cho từng khu vực kinh tế, mặc dù biết rằng khu vực ĐTNN đóng góp khoản thuế này rất lớn trong tổng số.

#### 2.1.4.6. Các đóng góp tích cực khác

Nâng cao năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam  
Sự tồn tại và phát triển của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã làm cho nền sản xuất trong nước năng động hơn, tích cực hơn. Các DN trong nước muốn tồn tại cùng với các DNCVĐTNN thì phải không ngừng đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ kỹ thuật của đội ngũ nhân viên cũng như áp dụng các quy trình quản lý khoa học, hiện đại. Bên cạnh đó, công tác tiếp thị và quảng bá thương hiệu cũng luôn được xem trọng góp phần nâng cao năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam.

Chuyển giao nhiều quy trình công nghệ và kỹ thuật sản xuất hiện đại

Với nhiều chính sách ưu đãi hợp lý, Việt Nam đã thu hút được một lượng lớn các nhà ĐTNN trong các lĩnh vực công nghệ cao. Theo đó, nhiều quy trình công nghệ và kỹ thuật sản xuất hiện đại đã được đầu tư và chuyển giao trong các DNCVĐTNN. Sự ra đời của các khu công nghiệp, khu công nghệ cao tại nhiều địa phương trong cả nước đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển giao này được thực hiện ngày càng nhiều với chất lượng ngày càng cao. Bên cạnh đó, một đội ngũ chuyên viên lành nghề được đào tạo ở trình độ cao ra đời để có thể tiếp nhận và vận hành tốt các quy trình và kỹ thuật sản xuất hiện đại này. Đây là đội ngũ lao động nòng cốt cho quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân cho giai đoạn hiện nay và trong tương lai.

## **2.2. TÌNH HÌNH CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI SANG HÌNH THỨC CÔNG TY CỔ PHẦN**

**2.2.1. Chủ trương chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần**

**2.2.1.1. Cơ sở khách quan của việc chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo**

### ***hình thức công ty cổ phần***

Theo quy định của Luật ĐTNN tại Việt Nam, DNCVĐTNN chỉ được phép thành lập và tổ chức hoạt động theo hình thức công ty TNHH và do đó khả năng huy động vốn để đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh rất hạn chế. Để khắc phục hạn chế đó, biện pháp phổ biến và gần như là duy nhất là đi vay từ các tổ chức tín dụng với các điều kiện ràng buộc khắt khe và thủ tục phức tạp. Trong khi đó, DNCVĐTNN không được phép tiếp cận với các nguồn vốn nhân rỗi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đang có nhu cầu đầu tư vào các DNCVĐTNN hiện đang được đánh giá là có tính năng động và sức hấp dẫn cao.

Khi DNCVĐTNN chuyển sang hoạt động theo hình thức CTCP sẽ khắc phục được nhược điểm trên, đồng thời khi đáp ứng được yêu cầu CTCP có vốn ĐTNN còn được niêm yết trên thị trường chứng khoán, góp phần làm phong phú thêm hàng hóa cho thị trường chứng khoán còn quá non trẻ của Việt Nam.

Hình thức CTCP là loại hình DN phổ biến trên thế giới và được quy định trong Luật doanh nghiệp áp dụng đối với các nhà đầu tư trong nước. Do đó, việc chuyển DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP có vốn ĐTNN sẽ là một bước tiến quan trọng để thu hẹp dần khoảng cách giữa Luật ĐTNN và Luật DN, phù hợp với thông lệ quốc tế trong quá trình hội nhập.

#### ***2.2.1.2. Chủ trương chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP và cơ sở pháp lý của hình thức CTCP có vốn ĐTNN***

Vấn đề áp dụng hình thức CTCP có vốn ĐTNN đã được đưa ra từ nhiều năm nay. Chỉ thị số 11/1998/CT-TTg ngày 16/03/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 (về một số biện pháp khuyến khích và đảm bảo ĐTTTNN tại Việt Nam) và cải tiến các thủ tục ĐTTTNN đã yêu cầu Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì cùng Bộ Tài chính và Ngân hàng nhà nước nghiên cứu về việc ĐTNN theo hình thức CTCP và tổ chức chuyển đổi thí điểm một số DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP.

Trong dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ĐTNN tại Việt Nam do Chính phủ trình Bộ Chính trị và Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trước khi trình Quốc hội thông qua trong nửa đầu năm 2000 đã bổ sung một số hình thức ĐTTTNN, trong đó có hình thức CTCP có vốn ĐTNN. Tuy nhiên, do đây là vấn đề mới và phức tạp nên Bộ Chính trị (tại Thông báo số 294-TB/TW ngày 13/04/2000) và Đảng đoàn Quốc hội (tại Thông báo số 206/ĐQH10 ngày 31/03/2000) đã chỉ đạo trước mắt cần thực hiện thí điểm để rút kinh nghiệm trước khi bổ sung Luật.

Thực hiện chủ trương trên, Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP ngày 28/08/2001 của Chính phủ đã thống nhất xây dựng một quy chế thực hiện thí điểm việc chuyển đổi một số DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP và tạo điều kiện cho các DN này được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Theo Nghị quyết số 03/2002/NQ-CP ngày 07/03/2002 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02 năm 2002, Chính phủ đã nghe Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình bày tóm tắt tờ trình Chính phủ về việc ban hành văn bản thí điểm áp dụng hình thức CTCP có vốn ĐTNN. Chính phủ nhận định, việc cho phép DNCVĐTNN hoạt động theo hình thức CTCP là một vấn đề mới, tuy đã có chủ trương nhưng chưa được luật hóa, cần phải nghiên cứu hết sức thận trọng để chọn được giải pháp tối ưu. Vì vậy, Chính phủ chỉ đạo phải tiến hành thí điểm, từng bước rút kinh nghiệm, hoàn thiện khung pháp luật để từ đó mở rộng diện áp dụng và tiến tới hoàn thiện luận cứ vững chắc cho việc bổ sung hình thức CTCP trong Luật ĐTNN tại Việt Nam.

Ngày 11/09/2002, Chính phủ đã có Công văn số 1045/CP-ĐMDN gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Nghị định của Chính phủ về CTCP có vốn ĐTNN, kèm theo bản dự thảo Nghị định.

Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17/01/2003 của Chính phủ về một số chủ trương, giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2003 lại một lần nữa yêu cầu Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị

nội dung và biện pháp để triển khai thực hiện thí điểm cho phép nhà ĐTNN thành lập CTCP và chuyển một số DNCVĐTNN đang hoạt động thành CTCP.

Đến ngày 15/04/2003, Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc chuyển đổi một số DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP chính thức được ban hành đã tạo ra cơ sở pháp lý ban đầu cho hình thức CTCP có vốn ĐTNN tại Việt Nam.

Tiếp sau đó, Thông tư liên tịch số 08/2003/TTLT-BKH-BTC ngày 29/12/2003 giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính được ban hành nhằm hướng dẫn chi tiết thực hiện một số quy định tại Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15/04/2003 của Chính phủ.

Đến ngày 29/11/2005, tại kỳ họp lần thứ 8, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, từ đây lần đầu tiên các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đã có một “sân chơi” chung. Như vậy, các DNCVĐTNN có thể thành lập mới hoặc chuyển đổi sang CTCP như các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, hai Luật này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/07/2006.

Mặc dù văn bản pháp lý đã có quy định và hướng dẫn thực hiện nhưng việc chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP cho đến nay vẫn còn nhiều hạn chế, số lượng DN chuyển đổi không nhiều. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng một trong những nguyên nhân chính là do sự không đầy đủ và chưa rõ ràng, cụ thể của các cơ sở pháp lý.

### ***2.2.1.3. Mục tiêu chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP***

Việc chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP nhằm đạt được các mục tiêu sau đây:

Thực hiện chủ trương đa dạng hóa hình thức đầu tư trong ĐTTTNN, tạo điều kiện cho dòng vốn chu chuyển thuận lợi.

Tạo thêm kênh thu hút vốn đầu tư mới trên cơ sở thực hiện nhất quán chủ trương phát huy nội lực kết hợp với tận dụng nguồn lực bên ngoài.

Tăng lượng hàng hóa cho thị trường chứng khoán của Việt Nam, góp phần thúc đẩy thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng phát triển.

Là một bước tiến tới nhất thể hoá hệ thống pháp luật về đầu tư trong nước và ngoài nước ; chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế ; đáp ứng nhu cầu thực tế của các nhà ĐTNN hiện nay.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc huy động vốn, luân chuyển vốn linh hoạt động hơn, cải thiện phương thức quản trị DN và nâng cao hiệu quả hoạt động của DN.

Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong nước có thêm cơ hội tham gia hợp tác với các nhà ĐTNN, tiếp xúc và từng bước học hỏi phong cách kinh doanh theo thông lệ quốc tế.

Việc chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP là một vấn đề phức tạp và mới mẻ ở Việt Nam, quá trình thực hiện cần phải thận trọng, vừa làm vừa rút kinh nghiệm.

## ***2.2.2. Tình hình chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần tại Việt Nam trong thời gian qua***

### ***2.2.2.1. Tình hình triển khai chuyển đổi một số DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần***

Theo nguồn tin từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, sau khi chủ trương chuyển đổi một số DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP được thông báo rộng rãi thì đã có khoảng 50 DNCVĐTNN nộp đơn xin đăng ký chuyển đổi sang CTCP.

Tuy nhiên, sau khi Thông tư liên tịch số 08 được ban hành thì có 29 DNCVĐTNN nộp đơn xin thực hiện chuyển đổi. Sau khi xem xét, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ lựa chọn 20 DN đủ điều kiện chuyển đổi và yêu cầu số DN này nộp hồ sơ chuyển đổi.

Đến ngày 31/12/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng xem xét chấp thuận việc chuyển đổi sang hình thức CTCP cho 14 DNCVĐTNN.

Con số 14 DN được đề nghị xem xét chấp thuận chuyển đổi tuy chỉ chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn trong tổng số các DNCVĐTNN đang hoạt động tại Việt Nam, nhưng rất đa dạng về quy mô cũng như lĩnh vực hoạt động. Nếu tính về vốn pháp định thì có 6 DN có vốn nhỏ hơn 4 triệu USD, 4 DN có vốn từ 4 – 10 triệu USD và 4 DN có vốn trên 10 triệu USD. Xét về hình thức pháp lý thì có 5 DNLD và 9 DN 100% vốn nước ngoài.

Đây là các DN đủ điều kiện chuyển đổi sang hình thức CTCP sau khi hồ sơ đã được các Bộ, Ngành có liên quan tiến hành thẩm định; đó là các DN (*xem phụ lục*).

Trong số 14 DN này, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận về nguyên tắc cho 10 DN chuyển đổi sang hình thức CTCP. Các DN này tương đối đa dạng về quy mô, hình thức đầu tư cũng như lĩnh vực hoạt động.

Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện thí điểm chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP đã đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách nhiều công việc cần phải giải quyết tiếp. Một chuyên gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thừa nhận rằng, khi bắt tay vào nghiên cứu hồ sơ của các DN thì khá nhiều yêu cầu của thực tiễn đã xuất hiện nằm ngoài những dự tính ban đầu của họ khi xây dựng chính sách. Chính vì vậy, đợt thí điểm này không chỉ đem lại “cái được “ cho nhà ĐTNN là quyền đầu tư gián tiếp tại Việt Nam, mà còn đóng vai trò rất quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan, đặc biệt là Luật đầu tư áp dụng chung cho các loại hình DN tại Việt Nam.

#### ***2.2.2.2. Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi***

Mặc dù tiến trình chuyển đổi một số DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP diễn ra khá tích cực, nhưng vẫn chưa đáp ứng được mục tiêu đề ra là chuyển đổi từ 20 đến 25 DN trong đợt đầu. Con số 10 DN được chuyển đổi trong đợt đầu so với 6.030 dự án CVĐTNN đang hoạt động lúc bấy giờ vẫn chưa gây

được ấn tượng gì và điều đó cũng cho thấy tiến trình chuyển đổi không phải được suôn sẻ mà ít nhiều đang gặp phải một số khó khăn, vướng mắc nhất định:

#### 2.2.2.2.1. Về phía DNCVĐTNN

Mặc dù có nhiều DNCVĐTNN tỏ ra rất quan tâm đến tiến trình chuyển đổi này nhưng không phải DN nào có nguyện vọng cũng đều có thể vượt qua những điều kiện khắc khe đã được ban hành để được xem xét chuyển đổi. Một số quy định về điều kiện để được xem xét chuyển đổi bao gồm:

Đã góp đủ vốn pháp định theo quy định tại giấy phép đầu tư;

Đã hoạt động ít nhất 3 năm, trong đó năm cuối cùng trước khi chuyển đổi phải kinh doanh có lãi;

Có hồ sơ đề nghị chuyển đổi.

Ngoài ra, các DNCVĐTNN sau đây cũng không nằm trong diện được xem xét :

Vốn đầu tư dưới 1 triệu USD và trên 70 triệu USD;

DN có số lỗ lũy kế tại thời điểm xin chuyển đổi (sau khi đã dùng lợi nhuận của các năm trước để bù đắp) lớn hơn hoặc bằng vốn chủ sở hữu;

DN có số nợ phải thu không có khả năng thu hồi tại thời điểm xin chuyển đổi lớn hơn vốn chủ sở hữu;

DN có các khoản doanh thu thu trước như : các DN kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu chế xuất, khu công nghiệp, xây dựng văn phòng, căn hộ cho thuê thu tiền trước, kinh doanh sân Golf có bán thẻ hội viên, cho thuê lại đất thu tiền trước,....

DN có bên nước ngoài hoặc các bên tham gia liên doanh (đối với DNLD) hoặc nhà ĐTNN (đối với DN 100% vốn NN) có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam và bên Việt Nam.

Các điều kiện và quy định khắc khe trong việc xem xét chuyển đổi đã làm hạn chế rất nhiều các DNCVĐTNN đủ điều kiện nộp hồ sơ xin chuyển đổi.



Phần lớn các DN đều muốn duy trì sự ổn định trong tổ chức quản trị kinh doanh hiện hữu, muốn giữ bí mật về hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Do đó, nếu chuyển sang hoạt động theo hình thức CTCP thì giá trị DN cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đều phải công bố công khai. Đó là điều mà không phải DN nào cũng muốn.

Mục đích chính của việc cổ phần hóa là để huy động thêm vốn (trong và ngoài nước) để đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô, tăng năng lực sản xuất của DN,... Nhưng tùy thuộc vào từng ngành nghề, từng lĩnh vực và khả năng phát triển thị trường mà nhu cầu tăng thêm vốn đối với các DN cũng không giống nhau. Hơn nữa, tiềm năng về vốn của các nhà ĐTNN đã làm cho họ chưa quan tâm nhiều đến kênh huy động vốn này.

Một trong những mục tiêu cho việc chuyển DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP là tạo thêm nguồn hàng cho thị trường chứng khoán Việt Nam có lẽ còn đang nằm ngoài những dự tính của các DN, bởi vì thị trường chứng khoán Việt Nam còn rất nhỏ bé và non trẻ.

Nhiều DN còn có tâm lý e ngại về khó khăn sẽ gặp phải trong tiến trình thực hiện các thủ tục pháp lý của quá trình chuyển đổi, đặc biệt là các thủ tục hành chính rườm rà và phức tạp.

Hiện tại, quy trình xét duyệt chuyển đổi theo Nghị định số 38 phải trải qua nhiều cấp, nhiều công đoạn như sau :

Hồ sơ đề nghị chuyển đổi được lập và trình lên Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến của các Bộ, ngành liên quan và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho DN để thực hiện tiếp các công việc như :

Thông báo rộng rãi về việc chuyển đổi trên các phương tiện thông tin đại chúng và cho các chủ nợ của DN.

Tổ chức bán cổ phần hoặc phát hành cổ phiếu.

Triệu tập Đại hội cổ đông lần thứ nhất để thông qua Điều lệ công ty và bầu Hội đồng quản trị CTCP.

Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc.

Tổ chức bàn giao giữa Hội đồng quản trị hoặc chủ đầu tư DN với Hội đồng quản trị CTCP về vốn, tài sản, lao động, công nợ,...

Sau đó báo cáo kết quả về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được cấp Giấy phép đầu tư điều chỉnh chuẩn y việc chuyển đổi DN. Giấy phép đầu tư điều chỉnh có giá trị như Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Với một quy trình phức tạp và qua nhiều cấp như vậy đã làm cho quá trình chuyển đổi dự kiến sẽ mất rất nhiều thời gian, đặc biệt là giai đoạn trình và chờ đợi sự phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

#### 2.2.2.2. Về cơ sở pháp lý cho loại hình CTCP có vốn ĐTNN

Sự không nhất quán và chưa rõ ràng trong hệ thống pháp luật hiện hành

Luật ĐTNN tại Việt Nam quy định DNLD và DN 100% vốn nước ngoài đều là hình thức trách nhiệm hữu hạn, do đó việc quy định hình thức CTCP cho các DNCVĐTNN đã vượt ra ngoài phạm vi điều chỉnh của Luật ĐTNN.

Căn cứ pháp lý duy nhất cho việc áp dụng hình thức CTCP có vốn ĐTNN trước khi Luật đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2005 có hiệu lực là Nghị định số 38 là chưa phù hợp, thiếu tính vững chắc và nhất quán trong hệ thống pháp luật.

Một vấn đề khác nữa cũng không rõ ràng và mâu thuẫn là Nghị định 38 lại tham chiếu đến việc áp dụng một số điều của Luật DN năm 1999, tuy nhiên DNCVĐTNN lại không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Ngoài ra, Luật ĐTNN cũng chưa cho phép cá nhân người Việt Nam được quyền hợp tác đầu tư với nước ngoài. Việc chuyển đổi một số DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP đã cho phép các cá nhân người Việt Nam có quyền mua cổ phần trong các DN này, thậm chí cũng có thể tham gia quản lý DN nếu như

nắm giữ một tỷ lệ cổ phiếu nhất định. Như vậy, quy định này cũng vượt ra ngoài phạm vi điều chỉnh của Luật ĐTNN.

Vấn đề đảm bảo đầu tư sau khi chuyển đổi chưa được quy định một cách cụ thể và rõ ràng

Khoản 1, Điều 10, Nghị định 38 có quy định :“CTCP phải có ít nhất một cổ đông sáng lập nước ngoài, tổng giá trị cổ phần do cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải đảm bảo ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty”.

Khoản 2, Điều 15, Nghị định 38 lại quy định :” Việc chuyển nhượng cổ phần do cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam phải được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn y và phải đảm bảo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Nghị định này. Số tiền thu được, cổ đông sáng lập nước ngoài phải dùng để tái đầu tư tại Việt Nam, trường hợp chuyển ra khỏi Việt Nam phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền”.

Việc quy định như trên là rất mơ hồ và khó khăn trong quá trình thực hiện. Nhà ĐTNN không thể chắc chắn hoặc phải mất nhiều thời gian trong việc chuyển vốn đầu tư ra khỏi Việt Nam. Đây cũng chính là lỗ hổng làm nảy sinh các tiêu cực, những nhiễu của cơ quan hành chính Nhà nước.

Một vấn đề vướng mắc nữa trong việc đảm bảo đầu tư là trường hợp một công ty có nhiều cổ đông sáng lập nước ngoài, vậy phải giải quyết như thế nào cho phù hợp với quy định khi mà cùng một lúc các cổ đông này đều muốn bán cổ phần của mình.

Quy định về tỷ lệ góp vốn do cổ đông nước ngoài nắm giữ bị chồng chéo

Khoản 1, Điều 10, Nghị định 38 có quy định :“CTCP phải có ít nhất một cổ đông sáng lập nước ngoài, tổng giá trị cổ phần do cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải đảm bảo ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty”.

Nếu xét về tỷ lệ vốn góp do nhà ĐTNN nắm giữ giữa hai CTCP, một CTCP đã thành lập và hoạt động theo Luật DN và một CTCP mới được chuyển đổi từ DNCVĐTNN thì chúng ta nhận thấy có sự chông chéo về quy định như sau :

Đối với CTCP đã thành lập và hoạt động theo Luật DN thì nhà ĐTNN chỉ nắm được số cổ phần tối đa là 30% tổng số cổ phần của công ty (trừ CTCP đã niêm yết thì được nắm giữ tối đa 49%).

Đối với CTCP mới được chuyển đổi từ DNCVĐTNN thì nhà ĐTNN luôn luôn phải duy trì tỷ lệ cổ phần tối thiểu là 30% tổng số cổ phần của công ty.

Một quan chức của Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã giải thích rằng, hiện tại chúng ta mới thí điểm chuyển đổi một số DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP, chưa phải là các CTCP có vốn ĐTNN thành lập mới và vì vậy, một yếu tố bắt buộc để gọi là CTCP có vốn ĐTNN là nhà ĐTNN, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ tối thiểu 30% vốn điều lệ. Đây là vấn đề kỹ thuật mà đến lúc các CTCP này niêm yết, Bộ Tài chính sẽ phải bàn bạc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan chức năng có liên quan để có kế hoạch xử lý. Nếu không thì sau khi chuyển đổi xong, khả năng tăng lượng hàng hóa trên thị trường chứng khoán đối với khu vực CVĐTNN sẽ khó đạt được như mong muốn ban đầu của các nhà hoạch định chính sách.

#### Quy định về thời hạn hoạt động của DNCVĐTNN

Hiện tại, tất cả các Giấy phép đầu tư của các DNCVĐTNN đều ghi rõ thời hạn hoạt động của DN. Theo quy định của Luật ĐTNN thì thời hạn này thường không quá 50 năm, trường hợp đặc biệt được Chính phủ cho phép thì thời hạn này cũng không quá 70 năm.

Khi DNCVĐTNN chuyển sang hoạt động theo hình thức CTCP thì thời hạn hoạt động quy định trong Giấy phép đầu tư sẽ là một khó khăn cho công ty vì sẽ không có ai dám mua cổ phiếu của công ty khi thời hạn hoạt động của nó chỉ còn lại một số năm mà thôi.

Mặt khác, khi so sánh với các CTCP hoạt động theo Luật DN thì không có quy định về thời hạn này.

Quy định liên quan đến vấn đề xác định giá trị DN

Điều 9 Nghị định 38 có quy định :”Giá trị DN để chuyển đổi là toàn bộ giá trị tài sản ghi trên sổ sách của DN đã được kiểm toán trong vòng 6 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chuyển đổi. Giá trị DN là cơ sở cho việc xác định giá tối thiểu bán cổ phần và phát hành cổ phiếu của công ty”. Như vậy, giá trị DN ở đây được xác định dựa theo giá trị trên sổ sách kế toán của DN, tức căn cứ vào giá lịch sử của DN. Phương pháp xác định giá trị DN này chưa thật hợp lý và không phù hợp với thông lệ quốc tế vì nó chưa phản ánh được giá trị thực của DN tại thời điểm định giá.

Quy định về giá trị quyền sử dụng đất

Điều 9 Nghị định 38 có quy định :”Đối với DNLD mà Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, thì giá trị quyền sử dụng đất và thời hạn góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất được giữ nguyên theo quy định tại Giấy phép đầu tư và tính vào giá trị DN để chuyển đổi. Hết thời hạn Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, CTCP chuyển sang hình thức thuê đất của Nhà nước Việt Nam”.

Theo quy định như trên, giá trị quyền sử dụng đất sẽ là giá trị được ghi trên sổ sách kế toán của công ty. Đối với các DNLD ở Việt Nam, giá trị quyền sử dụng đất thường là giá trị góp vốn của Bên Việt Nam và được định giá khi góp vốn liên doanh (theo biểu giá cho thuê đất của Nhà nước nhân với thời hạn liên doanh). Tại thời điểm chuyển đổi, giá trị đất này đã được khấu hao một phần theo thời gian sử dụng và giá trị sổ sách kế toán hiện tại chính là giá trị còn lại. Tuy nhiên, trên thực tế giá thị trường của diện tích đất này cao hơn rất nhiều so với giá trị còn lại theo sổ sách kế toán. Việc xác định giá trị quyền sử dụng đất theo nguyên tắc như vậy liệu có làm thiệt hại cho Bên Việt Nam mà hầu hết là các DN nhà nước trong liên doanh.

Các vấn đề khác

Quy định về mức lương tối thiểu cho người lao động

Hiện tại, DNCVĐTNN khi trả lương cho người lao động phải tuân thủ theo quy định về mức lương tối thiểu áp dụng cho từng khu vực. Còn các DN hoạt động theo Luật DN thì không chịu sự điều chỉnh của quy định này. Do đó, khi chuyển sang hình thức CTCP thì các DNCVĐTNN có còn bị chi phối bởi quy định này nữa hay không?

Quy định về quyền tham gia quản lý của cổ đông nước ngoài

Điều 10 Nghị định 38 có quy định :”Các cổ đông nước ngoài được quyền tham gia quản lý CTCP” nhưng không quy định tỷ lệ nắm giữ cổ phần là bao nhiêu.

Theo Điều 79 của Luật DN năm 2005 thì quy định chỉ có cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, hoặc yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Như vậy, nếu một cổ đông nước ngoài nắm giữ ít hơn 10% số cổ phần thì có quyền tham gia quản lý công ty hay không?

Chính sách hai giá trong một số dịch vụ

Hiện tại các DNCVĐTNN phải chi trả cho một số dịch vụ như : điện, điện thoại, quảng cáo,... theo mức giá cao hơn các DN trong nước. Như vậy, CTCP sau khi chuyển đổi từ DNCVĐTNN có còn bị phân biệt đối xử về vấn đề này hay không?

#### **2.2.2.2.3. Những khó khăn và vướng mắc khác**

Thị trường chứng khoán Việt Nam còn non trẻ, chưa sôi động, các giao dịch còn hạn chế. Với số lượng ít hàng hóa giao dịch và các quy định chưa thật sự chặt chẽ, rõ ràng trong giao dịch chứng khoán làm cho nhà ĐTNN chưa thật sự tin tưởng vào kênh huy động vốn này.

Các tổ chức tài chính trung gian như ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư,... chưa đẩy mạnh hoạt động đầu tư vào các DN cổ phần hoá, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu chưa được triển khai mạnh.

Công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách về chuyển đổi một số DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP chưa được tiến hành rộng rãi. Công tác hỗ trợ, hướng dẫn các DNCVĐTNN trong quá trình thực hiện chuyển đổi cũng chưa được sâu sát và kịp thời.

Ngoài ra, sự khác biệt về văn hóa và tâm lý đầu tư, khả năng đối thoại với nhà đầu tư, tạo lập mối quan hệ với cộng đồng đầu tư của các nhà quản lý đầu tư còn nhiều hạn chế. Đây cũng là những khó khăn mà các DNCVĐTNN muốn chuyển đổi thường gặp phải.

Mặc dù cổ phần hóa các DNCVĐTNN là một chủ trương lớn và đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, nhưng trong quá trình thực hiện thí điểm đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc từ phía các DNCVĐTNN và từ phía Nhà nước ta. Vì vậy, cần phải có những giải pháp thiết thực để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nêu trên, tạo niềm tin cho các nhà ĐTNN, góp phần đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các DNCVĐTNN trước khi Việt Nam gia nhập vào Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

### Chương 3

## **CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI SANG HOẠT ĐỘNG THEO HÌNH THỨC CÔNG TY CỔ PHẦN TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY Ở VIỆT NAM**

*Việc chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP ở Việt Nam đã được nêu ra trong nhiều năm qua. Tính đến ngày 31/12/2005, Nghị định 38 đã có hiệu lực hơn 2,5 năm và Thông tư 08 cũng đã ra đời hơn 2 năm nhưng số lượng DNCVĐTNN chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức CTCP chỉ mới có 10 Công ty. Điều đó cho thấy, tiến trình chuyển đổi đang gặp phải một số khó khăn, vướng mắc cần phải tháo gỡ. Vì vậy, với mục đích muốn góp phần tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đó nhằm đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi các DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP, tác giả xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp sau đây :*

### **3.1. HOÀN THIÊN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

#### **3.1.1. Đẩy nhanh việc hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp**

Chính phủ và các Bộ cần sớm tập trung ban hành và hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2005 do Quốc hội khoá XI tại kỳ họp lần thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2006. Các văn bản hướng dẫn phải thật sự rõ ràng, đảm bảo tính nhất quán và rõ ràng, minh bạch để giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài an tâm đầu tư, nhất là những quy định liên quan đến vấn đề chuyển đổi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang các loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các Bộ và UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần chủ động rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư nước ngoài, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các nội dung không còn phù hợp. Việc ban hành các chính sách về đầu tư nước ngoài phải đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, tránh tình trạng cục bộ địa



phương mà ban hành các chính sách thu hút vượt quá quy định chung ; các chính sách ban hành sau phải đảm bảo nguyên tắc kế thừa, không áp dụng hồi tố và đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư.

### 3.1.2. Thay đổi tỷ lệ vốn cổ phần do cổ đông nước ngoài nắm giữ trong Công ty cổ phần

Tỷ lệ vốn cổ phần do cổ đông nước ngoài nắm giữ là vấn đề rất quan trọng và khá nhạy cảm đối với nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn chuyển sang nền kinh tế thị trường. Tỷ lệ này cao hay thấp nó có tính hai mặt :

Trong điều kiện một nền kinh tế ổn định, môi trường đầu tư thuận lợi, nếu áp dụng chính sách khắt khe, hạn chế tỷ lệ nắm giữ vốn cổ phần của cổ đông nước ngoài sẽ làm cản trở và không thu hút được đầu tư nước ngoài.

Ngược lại, khi điều kiện kinh tế có dấu hiệu bất ổn, môi trường đầu tư không tốt thì các quy định lỏng lẻo sẽ rất khó kiểm soát khả năng rút vốn ồ ạt của các cổ đông nước ngoài, gây ảnh hưởng dây chuyền theo hiệu ứng domino sẽ rất nguy hiểm cho nền kinh tế.

Về vấn đề này, hiện tại ở nước ta đang tồn tại một nghịch lý là đối với các cổ đông nước ngoài đầu tư gián tiếp vào các Công ty cổ phần thì chỉ được nắm giữ tối đa là 30% vốn cổ phần (trừ những doanh nghiệp niêm yết thì được nắm giữ tối đa 49%) ; trong khi đó, đối với các doanh nghiệp CVĐTNN chuyển đổi sang công ty cổ phần thì cổ đông nước ngoài bắt buộc phải nắm giữ tối thiểu 30% vốn điều lệ.

Trong tình hình hiện nay, trước cơ hội và thử thách khi gia nhập vào Tổ chức thương mại thế giới (WTO), chúng ta đang mong muốn môi trường đầu tư của Việt Nam phải ngày càng hấp dẫn các nhà ĐTNN, muốn phát triển mạnh thị trường chứng khoán Việt Nam thì việc duy trì một chính sách khắt khe trong việc nắm giữ vốn cổ phần của các nhà ĐTNN liệu có còn phù hợp không? Mặt khác, chúng ta đã cam kết với Quốc tế rằng Việt Nam đang tiến tới xây dựng một môi trường đầu tư chung, bình đẳng cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài mà cụ thể nhất là

Luật Đầu tư chung đã được ban hành. Vì vậy, cần phải mở rộng tỷ lệ nắm giữ vốn cho các nhà ĐTNN và trong tương lai đi đến mở rộng hoàn toàn như các nhà đầu tư trong nước.

Tuy nhiên, về vấn đề này, xét bối cảnh đặc thù của nền kinh tế Việt Nam thì việc mở rộng tỷ lệ nắm giữ vốn cho các nhà ĐTNN cần được xem xét và quy định đối với từng lĩnh vực khác nhau, chẳng hạn như :

Đối với những ngành nghề không quan trọng, không ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng thì mở rộng tối đa quyền đầu tư cho các nhà ĐTNN.

Đối với những lĩnh vực quan trọng như : ngân hàng, bảo hiểm, hàng không, viễn thông,... có thể quy định mức sở hữu tối đa là 49%.

Riêng những doanh nghiệp niêm yết cần xóa bỏ những hạn chế đối với nhà ĐTNN để nhằm phát triển mạnh thị trường chứng khoán của Việt Nam trong quá trình hội nhập với khu vực và thế giới.

### 3.1.3. Bổ sung quy định về phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp

Hiện tại, theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2003/TTLT-BKH-BTC ngày 29/12/2003 giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính, giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi là toàn bộ giá trị tài sản hiện có ghi trên sổ sách kế toán của DN đã được kiểm toán độc lập xác nhận trong vòng 6 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ chuyển đổi.

Việc xác định giá trị DN để chuyển đổi theo phương pháp nêu trên là chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và không nhất quán với một số quy định hiện hành có liên quan. Việc xác định giá trị DN theo phương pháp này không phản ánh được giá trị thực tế của DN tại thời điểm chuyển đổi theo giá thị trường. Nếu giá trị DN được xác định thấp hơn giá thị trường thì rõ ràng người mua sẽ được lợi và bản thân DN sẽ bị thiệt ; ngược lại nếu giá trị DN được xác định cao hơn giá thị trường thì người mua sẽ không đạt được mục đích về tỷ suất lợi nhuận và việc chuyển đổi sẽ gặp khó khăn.

Vì vậy, Nhà nước nên để cho các DNCVĐTNN có thể lựa chọn áp dụng các phương pháp xác định giá trị khác nhau, phù hợp với tình hình, đặc điểm hoạt động kinh doanh của DN mình, trên cơ sở vận dụng các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp phổ biến trên thế giới như :

#### Phương pháp giá trị sổ sách

Đây là phương pháp hiện đang áp dụng để chuyển đổi các DNCVĐTNN sang công ty cổ phần theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2003/TTLT-BKH-BTC ngày 29/12/2003 giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính. Giá trị của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở tổng tài sản của doanh nghiệp trên Bảng cân đối kế toán. Tài sản của chủ sở hữu là tổng tài sản sau khi trừ tất cả các khoản nợ. Phương pháp giá trị ghi sổ đòi hỏi tính trung thực và chính xác của các dữ liệu trên sổ sách kế toán và Bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, phương pháp này tồn tại những nhược điểm như đã phân tích ở trên, vì vậy, phương pháp giá trị ghi sổ chỉ nên áp dụng cho những doanh nghiệp mới thành lập khoảng 02 năm trở lại, còn những doanh nghiệp đã thành lập và hoạt động nhiều năm thì việc áp dụng phương pháp này sẽ cho ra kết quả xác định giá trị doanh nghiệp không phù hợp với giá trị thực tế của tài sản.

#### Phương pháp dòng tiền chiết khấu

Mô hình dòng tiền chiết khấu là một công cụ hữu hiệu và thích hợp để phân tích các hoạt động dài hạn và quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Khi áp dụng mô hình này, hầu như tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp đều được xem xét. Vì vậy mô hình dòng tiền chiết khấu được áp dụng rất phổ biến trên thế giới khi xác định doanh nghiệp. Đây là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp dựa trên khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai không phụ thuộc vào giá trị tài sản của doanh nghiệp. Phương pháp này thường được áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh đa ngành, kinh doanh trong các lĩnh vực dịch vụ thương mại, dịch vụ tài chính, dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng và doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu cao.

Ngoài ra còn nhiều phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp khác mà doanh nghiệp có thể lựa chọn áp dụng như : phương pháp chiết khấu cổ tức, phương pháp chiết khấu dòng thu nhập, phương pháp hiệu quả kinh tế,....

### ***3.2. CÁC DNCVĐTNN PHẢI TÍCH CỰC ĐẨY MẠNH CÁC CÔNG VIỆC CHUẨN BỊ CHO QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI***

3.2.1. Các DN cần nắm rõ các vấn đề cơ bản có liên quan đến việc chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP và hình thức CTCP có vốn ĐTNN

Một trong những vấn đề quan trọng để việc chuyển đổi được thực hiện một cách thuận lợi là các chủ đầu tư của các DNCVĐTNN có nhu cầu chuyển đổi sang hình thức CTCP cần phải nắm rõ các vấn đề cơ bản có liên quan đến quá trình chuyển đổi. Cụ thể như :

Chủ trương của Nhà nước và mục tiêu của việc chuyển đổi;

Ưu, nhược điểm của hình thức CTCP, những khó khăn và thuận lợi khi chuyển đổi sang hình thức CTCP;

Các điều kiện chuyển đổi và hình thức chuyển đổi;

Các phương pháp xác định giá trị DN, những thuận lợi và khó khăn khi áp dụng từng phương pháp;

Hồ sơ đề nghị chuyển đổi, trình tự và thủ tục chuyển đổi;

Một số quy định của Luật DN áp dụng đối với hình thức CTCP có vốn ĐTNN.

3.2.2. Các DN cần chủ động xử lý những vấn đề tài chính trước khi xác định giá trị DN

Tiến hành kiểm kê, phân loại tài sản :

Đối với tài sản thiếu thì tiến hành phân tích làm rõ nguyên nhân, xác định mức độ trách nhiệm bồi thường. Giá trị tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường trách nhiệm và tài sản thừa sẽ hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Đối với tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý thì tiến hành thanh lý ngay. Các khoản thu và chi phí cho hoạt động thanh lý được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Xử lý các khoản nợ phải thu :

Đối với các khoản nợ đã đến hạn hoặc quá hạn nhưng có khả năng thu hồi thì tiến hành đôn đốc thu hồi nợ.

Đối với các khoản nợ quá hạn không có khả năng thu hồi hoặc còn trong hạn nhưng đã có dấu hiệu không thể thu hồi như : đã phá sản, giải thể hoặc đã ngừng hoạt động, không có khả năng chi trả (đối với khách nợ là pháp nhân); đã chết hoặc mất tích (đối với khách nợ là cá nhân) thì tiến hành xử lý vào chi phí của DN (nếu có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định).

Xử lý các khoản nợ phải trả :

Đối với các khoản nợ phải trả đã đến hạn thì tiến hành thanh toán kịp thời cho nhà cung cấp. Trong trường hợp chuyển nợ phải trả thành vốn góp cổ phần phải đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về quyền mua cổ phần lần đầu.

Đối với các khoản nợ phải trả đã quá hạn và có đầy đủ căn cứ là chủ nợ đã từ bỏ các quyền của mình đối với khoản nợ đó thì xử lý vào thu nhập của DN.

Xử lý tài sản góp vốn liên doanh :

Trong trường hợp CTCP sẽ tiếp tục kế thừa các hoạt động liên doanh thì giá trị tài sản góp vốn liên doanh được tính vào giá trị DN.

Trường hợp CTCP không kế thừa hoạt động liên doanh thì tiến hành xem xét, xử lý theo hướng sau :

Chấm dứt hợp đồng liên doanh trước thời hạn.

Thỏa thuận chuyển nhượng vốn góp liên doanh.

Xử lý các quỹ công ty :

Các quỹ của công ty (nếu có) sẽ được xử lý theo ý kiến của Hội đồng quản trị (đối với DNLD hoặc DN 100% vốn nước ngoài có Hội đồng quản trị) hoặc theo

ý kiến của Tổng Giám đốc (đối với DN 100% vốn NN không có Hội đồng quản trị).

### 3.2.3. Xây dựng phương án xác định giá trị DN

Trong quá trình xây dựng phương án xác định doanh nghiệp, có một số vấn đề doanh nghiệp cần phải quan tâm là :

#### Lựa chọn phương pháp xác định doanh nghiệp

Phương pháp duy nhất được quy định trong Thông tư 08 là phương pháp xác định giá trị DN theo tài sản trên sổ sách kế toán. Đây chưa phải là phương pháp tối ưu cho tất cả các trường hợp. Trong thời gian tới, khi mà Luật doanh nghiệp năm 2005 có hiệu lực thi hành (từ 01/07/2006), sẽ có một số phương pháp định giá khác cho phép áp dụng. Khi đó, các doanh nghiệp cần phải nghiên cứu, lựa chọn phương pháp định giá cho phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp mình.

#### Lựa chọn thời điểm xác định doanh nghiệp

Theo hướng dẫn tại Thông tư 08, thời điểm xác định giá trị DN là thời điểm Báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Tuy nhiên trong thực tế, thời điểm xác định giá trị DN còn bị ảnh hưởng bởi phương pháp xác định giá trị DN. Nếu DN áp dụng phương pháp định giá theo tài sản thì thời điểm thích hợp để xác định DN là thời điểm kết thúc quý. Nếu DN lựa chọn phương pháp định giá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì thời điểm kết thúc năm là phù hợp hơn.

#### Lựa chọn tổ chức xác định giá trị DN

Theo quy định, các DN được phép lựa chọn các công ty tư vấn, công ty tài chính, công ty kiểm toán, công ty chứng khoán để xác định giá trị DN. Vì vậy, để có được một kết quả xác định giá trị DN hợp lý thì DN cần phải nghiên cứu, xem xét để lựa tổ chức định giá DN có uy tín, chất lượng để tổ chức thực hiện. Ngoài ra, nếu DN dự kiến sẽ tham gia thị trường chứng khoán thì việc lựa chọn một công ty chứng khoán kết hợp với một công ty kiểm toán để thực hiện công tác xây dựng phương án chuyển đổi, định giá DN và tư vấn niêm yết là phù hợp nhất.

### 3.2.4. Các vấn đề khác mà DN cần quan tâm

Ngoài các công việc đã nêu trên, khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, các DNCVĐTNN cần phải quan tâm đến một số vấn đề khác như :

Chuẩn bị tốt hồ sơ chuyển đổi;

Xây dựng phương án bán cổ phần;

Hoàn thành thủ tục ghi vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào liên doanh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trong trường hợp DNLD có bên Việt Nam được phép dùng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn vào liên doanh.

### ***3.3. PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH TRUNG GIAN NHẪM PHỤC VỤ CHO QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI***

#### ***3.3.1. Nâng cao vai trò của các ngân hàng thương mại và công ty tài chính***

Trong quá trình cổ phần hoá các công ty nhà nước, các ngân hàng và công ty tài chính đã có những đóng góp đáng kể vào quá trình này thông qua việc cung cấp nhiều dịch vụ hỗ trợ. Vì vậy, trong quá trình chuyển đổi các DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức công ty CP, một số dịch vụ mà các tổ chức này có thể thực hiện để hỗ trợ cho các DN như :

Dịch vụ ngân quỹ

Việc phát hành cổ phiếu khi tiến hành chuyển đổi cần được một ngân hàng hay công ty tài chính cung cấp dịch vụ ngân quỹ. Các tổ chức này sẽ mở cho DN một tài khoản để theo dõi tiền bán cổ phần. Nhờ vào nghiệp vụ chuyên môn của mình, các tổ chức này sẽ giúp cho việc thanh toán tiền cổ phiếu được nhanh chóng, dễ dàng và hiệu quả hơn.

Tài trợ vốn cho quá trình chuyển đổi

Vai trò tài trợ vốn của các ngân hàng và công ty tài chính cho các DN được thể hiện như sau :

*Là một trong những cổ đông đầu tư cổ phiếu lớn* : giai đoạn phát hành cổ phiếu là giai đoạn quan trọng trong quá trình chuyển đổi. Hiện tượng các nhà đầu tư mua cổ phiếu nhiều hay ít sẽ có ý nghĩa như một cuộc bỏ phiếu tán hay bác bỏ về sự ra đời của công ty CP. Các ngân hàng thương mại và công ty tài chính là

những nhà đầu tư có tiềm lực tài chính dồi dào, do đó khi các nhà đầu tư này tham gia mua cổ phần thì sẽ giúp cho việc phát hành cổ phiếu được tổ chức thành công hơn. Về phía các ngân hàng và công ty tài chính, việc đầu tư cổ phiếu là một nghiệp vụ quan trọng cần được đẩy mạnh. Nghiệp vụ này sẽ mang lại thu nhập, tạo khả năng thanh khoản, bảo tồn ngân quỹ, đồng thời giúp phân tán rủi ro, đa dạng hóa hoạt động.

*Tài trợ cho công chúng mua cổ phiếu* : các ngân hàng thương mại và công ty tài chính có thể tài trợ cho công chúng, cán bộ công nhân viên của DN có điều kiện tài chính để mua cổ phiếu. Hình thức tài trợ có thể là cho vay ngắn hạn, dài hạn và các cổ phiếu này được xem như là tài sản đảm bảo cho việc thanh toán nợ vay.

*Tài trợ cho công ty CP sau khi chuyển đổi* : Một số DN sau khi chuyển đổi có thể sẽ cần thêm vốn để trang bị kỹ thuật, đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh,... Vì vậy các ngân hàng thương mại và công ty tài chính sẽ là những trợ thủ đắc lực về vốn cho các dự án này. Nhờ vào mạng lưới các chi nhánh, văn phòng giao dịch rộng khắp cả nước, các ngân hàng và công ty tài chính sẽ tập trung huy động được nguồn vốn nhàn rỗi rất lớn trong xã hội để đáp ứng nhu cầu về vốn của các DN.

### 3.3.2. Tăng cường vai trò của các công ty chứng khoán

Để đóng góp vào tiến trình chuyển đổi các DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP, các công ty chứng khoán cần đẩy mạnh và mở rộng phạm vi hoạt động của các dịch vụ sau :

*Tư vấn xây dựng phương án chuyển đổi* : Các công ty chứng khoán sẽ tư vấn cho các DNCVĐTNN chuẩn bị chuyển đổi thực hiện việc sắp xếp lại cơ cấu tài chính, xác định giá trị DN, xây dựng cơ cấu vốn hoạt động và vốn cổ phần, xây dựng điều lệ công ty, lập luận chứng kinh tế – kỹ thuật.

*Cung cấp dịch vụ phát hành cổ phiếu* : Các công ty chứng khoán có thể nhận làm đại lý phát hành hoặc bảo lãnh phát hành cổ phiếu. Nếu các công ty chứng



khoán đã cung cấp dịch vụ tư vấn xây dựng phương án cổ phần hóa thì việc nhận làm đại lý phát hành hoặc bảo lãnh phát hành sẽ gặp nhiều thuận lợi. Thông qua dịch vụ này, các DN có thể chủ động hoạch định nguồn vốn thu từ việc bán cổ phần, từ đó có thể nhanh chóng ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đây là hai dịch vụ gắn liền với quá trình chuyển đổi của các DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP. Sự phát triển của các dịch vụ này sẽ hỗ trợ rất nhiều cho các DNCVĐTNN trong quá trình chuyển đổi sang hình thức CTCP.

### 3.3.3. Phát triển các loại hình quỹ đầu tư

Quỹ đầu tư là một định chế tài chính trung gian phi ngân hàng, tập hợp những nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế và dùng vào việc đầu tư. Đây là một dạng DN thuộc loại hình CTCP, phát hành và bán cổ phiếu để huy động vốn. Quỹ đầu tư sử dụng vốn của mình vào hoạt động đầu tư, bao gồm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

*Đầu tư trực tiếp* : là việc các Quỹ đầu tư dùng vốn của mình để thâm nhập trực tiếp vào các công ty, các dự án bằng cách góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu phát hành lần đầu với tư cách là các cổ đông sáng lập.

*Đầu tư gián tiếp* : là việc các Quỹ đầu tư dùng vốn của mình để kinh doanh chứng khoán, mua đi bán lại các loại chứng khoán nhằm hưởng chênh lệch giá, cổ tức hay lợi tức trái phiếu.

Ở các nước phát triển, các loại hình Quỹ đầu tư đã có từ lâu và là một loại hình đầu tư khá phổ biến. Các Quỹ đầu tư thường là khách hàng lớn trên thị trường chứng khoán và cung cấp một khối lượng vốn lớn cho thị trường.

Ở nước ta hiện nay chưa có nhiều Quỹ đầu tư trong nước và đã có một số Quỹ đầu tư của nước ngoài đang hoạt động nhưng chưa nhiều. Việc thiếu các Quỹ đầu tư đã làm thu hẹp chiếc cầu nối quan trọng giữa những người có vốn nhàn rỗi cần đầu tư và các CTCP cũng như các DNCVĐTNN thực hiện chuyển đổi sang CTCP đang cần vốn. Các công ty này cần huy động vốn của công chúng để phục vụ cho quá trình tái cơ cấu lại DN, trong khi đó có rất nhiều người có vốn nhàn rỗi

lại gặp nhiều hạn chế khi mua cổ phiếu của DN này (do họ không đủ trình độ nghiệp vụ hoặc không muốn bỏ nhiều thời gian cho các khoản đầu tư hoặc không dám mạo hiểm đầu tư) nên họ đành phải gửi tiết kiệm với mức lãi suất thấp. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi, đồng thời giúp cho các CTCP huy động vốn dễ dàng hơn, chúng ta cần thiết phải phát triển các loại hình Quỹ đầu tư trong nước và tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để thu hút các Quỹ đầu tư của nước ngoài.

#### 3.3.4. Củng cố hoạt động và phát triển thị trường chứng khoán

Chúng ta biết rằng thị trường chứng khoán và CTCP luôn có mối liên hệ chặt chẽ và thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. CTCP tạo ra nguồn hàng hóa tiềm năng cho thị trường chứng khoán, còn thị trường chứng khoán vừa là kênh cung cấp vốn cho các CTCP niêm yết vừa là cơ chế định giá các CTCP này một cách hiệu quả nhất. Khi thị trường chứng khoán hoạt động hữu hiệu thì nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty niêm yết huy động vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, từ đó nó sẽ tạo động lực thúc đẩy các DNCVĐTNN còn lại thực hiện chuyển đổi và tham gia niêm yết. Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán sẽ giúp chúng ta thực hiện một cơ chế xác định giá trị DN gắn liền với thị trường hơn, đó là cơ chế đấu giá phát hành cổ phiếu khi chuyển đổi.

Do đó, để cho thị trường chứng khoán thể hiện được đầy đủ vai trò của mình và góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi DNCVĐTNN sang hình thức CTCP, Nhà nước cần có những biện pháp thiết thực nhằm phát triển thị trường chứng khoán như:

Hoàn thiện các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán theo hướng tạo điều kiện để thị trường phát triển.

Gắn việc cổ phần hóa và bán cổ phần lần đầu ra công chúng với việc niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán phi tập trung.

Nhanh chóng đưa cổ phiếu của các CTCP lớn, hoạt động kinh doanh có hiệu quả lên niêm yết để tạo thêm hàng hóa và nâng cao chất lượng của hàng hóa trên

thị trường chứng khoán (chẳng hạn như cổ phiếu của Sacombank, Kinh Đô, Bảo Minh,...).

Đẩy mạnh các biện pháp để thu hút các nhà ĐTNN, trong đó nổi lỏng tỷ lệ sở hữu cổ phần của các nhà ĐTNN ở một số ngành, lĩnh vực phù hợp là bước đi được nhiều nhà đầu tư mong đợi nhất.

Nâng cao tính công khai và minh bạch của các thông tin về DN được công bố tại Trung tâm giao dịch chứng khoán để giúp cho các nhà đầu tư hiểu rõ thực trạng tài chính của các DN để có những quyết định đầu tư đúng đắn.

Có những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn những thông tin “nội gián” từ các Công ty chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán, vì điều này sẽ làm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của TTCK, làm mất lòng tin của các nhà đầu tư, gây thiệt hại cho nhà đầu tư. Đặc biệt, khi Việt Nam gia nhập được Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các nhà ĐTNN sẽ quan tâm nhiều đến TTCK của Việt Nam, một làn sóng đầu tư gián tiếp sẽ diễn ra ồ ạt hay cầm chừng sẽ bị lệ thuộc nhiều vào tính minh bạch và trung thực của TTCK Việt Nam.

### 3.3.5. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty mua bán nợ

Công ty mua bán nợ là một định chế tài chính trung gian, độc lập và chuyên nghiệp với các chức năng cơ bản là :

Tiếp nhận, quản lý, khai thác và bán đấu giá các tài sản không đưa vào giá trị DN.

Tiếp nhận, quản lý và tổ chức thu hồi những khoản nợ phải thu khó đòi được loại trừ khi xác định giá trị DN.

Thực hiện việc mua các khoản nợ có đầy đủ hồ sơ, chứng từ, được đối chiếu xác nhận của các DN có nhu cầu bán nợ để tạo khả năng thanh khoản.

Thông qua công ty mua bán nợ, các DNCVĐTNN thực hiện việc chuyển đổi sẽ tiến hành bán các khoản nợ khó có khả năng thu hồi hoặc có khả năng thu hồi nhưng không hấp dẫn các nhà đầu tư (do khả năng thanh khoản thấp), đồng thời

chuyển giao các khoản nợ và tài sản không đưa vào giá trị DN. Thông qua đó, tiến trình xác định giá trị DN sẽ được thực hiện nhanh chóng và dễ dàng hơn.

Hiện tại, mới chỉ có Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN được thành lập (tháng 2/2004) với số vốn ban đầu đầu được Ngân sách nhà nước cấp là 2.000 tỷ đồng, với nhiệm vụ chính trong năm đầu tiên là :

Thí điểm thực hiện xử lý nợ và tài sản tồn đọng của 20 DN nhà nước có nợ và tài sản tồn đọng từ 5 tỷ đồng trở lên.

Tiếp nhận xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị DN đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu từ năm 2002 trở về trước.

Tổ chức tuyên truyền, tư vấn cho các DN trong việc xử lý nợ và tài sản tồn đọng.

Để mở rộng, phát huy và nâng cao vai trò của công ty mua bán nợ, các giải pháp mà chúng ta cần phải quan tâm là :

Hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động của công ty mua bán nợ.

Cho phép các định chế tài chính trung gian hiện hành thực hiện một số chức năng của công ty mua bán nợ.

Cho phép thành lập mới các công ty mua bán nợ thuộc các thành phần kinh tế khác, mà trước hết là cho phép các ngân hàng, các công ty bảo hiểm thành lập các công ty con để kinh doanh trong lĩnh vực mua bán nợ và tài sản tồn đọng này.

Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá về hoạt động của các công ty mua bán nợ.

Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN hiện tại phải nhanh chóng tổ chức rút kinh nghiệm về hoạt động trong thời gian vừa qua, hoàn thiện cơ chế hoạt động để có thể triển khai thực hiện nhiệm vụ một cách đại trà, chứ không chỉ dừng lại ở các DN nhà nước như hiện nay.

3.3.6. Ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước là một tổ chức tài chính đặc biệt do Nhà nước thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20/06/2005 của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện chức năng kinh doanh dưới hình thức đầu tư vốn vào các DN thuộc các thành phần kinh tế.

Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Nhà nước, Tổng Công ty chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc bảo toàn và phát triển số vốn được giao. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước được thành lập với các chức năng, nhiệm vụ chính sau :

Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các công ty TNHH nhà nước một thành viên, công ty TNHH có hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập hoặc mới thành lập.

Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước vào các ngành, lĩnh vực kinh tế trong nước và nước ngoài dưới các hình thức:

Đầu tư vốn vào những ngành, lĩnh vực quan trọng mà Nhà nước cần chi phối để thành lập những DN mới.

Đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các DN khác.

Đầu tư trên thị trường vốn, thị trường chứng khoán thông qua việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác.

Thực hiện đầu tư và quản lý vốn đầu tư của Tổng Công ty vào các lĩnh vực, ngành kinh tế quốc dân theo nhiệm vụ Nhà nước giao.

Tổ chức huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước để sung vốn kinh doanh thông qua việc vay vốn, phát hành trái phiếu công ty, trái phiếu công trình, lập quỹ tín thác đầu tư theo quy định của pháp luật đối với công ty nhà nước.

Cung cấp các dịch vụ tài chính : tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn chuyển đổi sở hữu DN, nhận ủy thác các nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh vốn.

Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ DN.

Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Với các chức năng như trên, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước cần nhanh chóng ổn định tổ chức, xây dựng quy chế hoạt động và tham gia tích cực vào quá trình cổ phần hóa các DN nhà nước cũng như quá trình chuyển đổi sang hình thức CTCP của các DNCVĐTNN. Cùng với các Quỹ đầu tư và các Công ty bảo hiểm, sự ra đời của loại hình Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước sẽ góp phần tăng cường khả năng thu hút vốn đầu tư vào các CTCP niêm yết, làm cho hoạt động của thị trường chứng khoán sôi động hơn, thu hút sự quan tâm của các tổ chức và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế.

### **3.4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ KHÁC**

3.4.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách về việc chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP.

Công tác tuyên truyền cần phải được đẩy mạnh để cho các nhà đầu tư và các DNCVĐTNN hiểu rõ hơn chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, cũng như mục đích của việc chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức CTCP. Đặc biệt là việc tuyên truyền việc áp dụng chung Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư cho các thành phần kinh tế kể từ ngày 01/07/2006. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền cũng góp phần làm cho các đối tượng có liên quan an tâm và tin tưởng hơn về chính sách đảm bảo đầu tư của Nhà nước sau khi hoàn tất quá trình chuyển đổi.

Biện pháp tổ chức thực hiện việc tuyên truyền này cũng cần phải đa dạng và thường xuyên hơn thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như báo, đài,...; thông qua việc tổ chức các buổi hội thảo, đối thoại giữa DN và các Cơ quan quản lý Nhà nước ; thông qua các đường dây nóng, giải đáp vướng mắc, các bộ phận hỗ trợ và tư vấn DN.

3.4.2. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính

Cải cách thủ tục hành chính được Nhà nước xác định là giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế, phát triển xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong

quá trình thu hút ĐTNN cũng như chuyển đổi các DNCVĐTNN, cải cách thủ tục hành chính cần phải tiếp tục đẩy mạnh theo hướng sau :

Hướng dẫn cụ thể, rõ ràng trình tự, thủ tục các bước công việc mà nhà ĐTNN cần phải thực hiện.

Phân cấp, ủy quyền mạnh mẽ hơn nữa cho UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ban quản lý các khu chế xuất, khu công nghiệp trong việc cấp phép đầu tư.

Áp dụng quy chế “một cửa” trong thủ tục nộp hồ sơ chuyển đổi.

Đảm bảo thực hiện đúng thời gian đã quy định ở các khâu, các cấp trong tiến trình thẩm tra, xét duyệt.

Từng bước cải tiến quy trình thẩm tra, rút ngắn thời gian thẩm tra, chuyển dần một số nội dung thẩm tra từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”.

Các cán bộ chuyên trách phải thực hiện công việc với tinh thần trách nhiệm cao, tránh tình trạng quan liêu, nhũng nhiễu, gây phiền hà cho các DN.

Phát triển mạnh mạng lưới dịch vụ công để cho công tác hỗ trợ DN mang lại hiệu quả cao hơn.

Trên đây là những giải pháp để góp phần đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các DNCVĐTNN, các giải pháp này cần phải được tiến hành đồng bộ với tinh thần khẩn trương trước thềm hội nhập WTO. Với số lượng DNCVĐTNN chuyển sang hình thức CTCP ngày càng nhiều sẽ góp phần thu hút vốn ĐTNN, làm cho TTCK của Việt Nam trở nên sôi động hơn, hàng hóa trên TTCK sẽ dồi dào hơn và có chất lượng hơn – Đó là điều mà cả Nhà nước và các DN đều mong muốn.

## **KẾT LUẬN**

**Phát triển hình thức CTCP có vốn ĐTNN là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của DNCVĐTNN, trên cơ sở huy động tối đa các nguồn lực trong nước và nước ngoài để thúc đẩy phát triển DN, tạo sức hấp dẫn cho các DNCVĐTNN và tạo nguồn cung cấp hàng hóa cho thị trường chứng khoán. Đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng của Chính phủ trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như từng bước xóa bỏ ranh giới giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, tiến tới áp dụng “một sân chơi chung” cho tất cả các thành phần kinh tế.**

**Phát triển hình thức CTCP có vốn ĐTNN sẽ mở ra một hướng đi mới nhằm tăng sức hấp dẫn và đẩy mạnh thu hút ĐTNN, thúc đẩy hoạt động của thị trường chứng khoán còn khá non trẻ của Việt Nam.**

**Thực tế việc chuyển đổi DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP trong thời gian qua tuy đã đạt được một số kết quả bước đầu, song nhìn chung tiến độ còn rất chậm và nảy sinh nhiều vấn đề phát sinh trong thực tế cần**



**phải giải quyết. Do vậy, trước khi đi vào áp dụng Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư chung cho tất cả các DN, Chính phủ cần phải tiến hành tổng kết rút kinh nghiệm chương trình chuyển đổi thí điểm, để nhằm xây dựng một hành lang pháp lý hoàn chỉnh cho hoạt động của các CTCP có vốn ĐTNN.**

**Các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi các DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP được trình bày trong luận án này được đặt trong bối cảnh tổng thể nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập với kinh tế quốc tế và tạo sự bình đẳng chung cho các thành phần kinh tế trong nước. Các giải pháp tập trung vào việc đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi sang CTCP, mở rộng phát triển hình thức CTCP có vốn ĐTNN để thu hút vốn ĐTNN và phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam.**

**Tác giả luận án dù đã cố gắng nghiên cứu đề tài một cách toàn diện và có hệ thống nhưng trong quá trình nghiên cứu và trình bày chắc chắn không thể tránh khỏi những khiếm khuyết, kính mong nhận được sự đóng góp quý báu của Quý Thầy Cô và các bạn đồng nghiệp.**

\*\*\*\*\*

## **Phụ lục**

### **Các DN CVĐTNN đủ điều kiện chuyển đổi**

Công ty Cổ phần hữu hạn Dây và Cáp điện TAYA Việt Nam

Hình thức đầu tư : DN 100% vốn nước ngoài

Vốn điều lệ : 165.205.300.000 đồng

Số lượng cổ phần : 16.520.530 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh : sản xuất kinh doanh dây và cáp điện các loại, dây điện tử, dây cáp điện thông tin, dây đồng trần xoắn và máy bơm nước.

Công ty TNHH Austnam

Hình thức đầu tư : DN liên doanh

Vốn điều lệ : 17.621.040.851 đồng

Số lượng cổ phần : 1.762.104 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh : sản xuất kinh doanh tấm lợp kim loại và các sản phẩm phụ kiện kết cấu mái lợp, thi công lắp đặt trọn gói nhà khung thép tiền chế.

Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế

Hình thức đầu tư : DN 100% vốn nước ngoài

Vốn điều lệ : 11.400.000 USD tương đương 179.116.800.000 đồng

Số lượng cổ phần : 11.400.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 1 USD tương đương 15.712 đồng

Ngành nghề kinh doanh : chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, muối và ngâm dấm để xuất khẩu.

Công ty Cổ phần hữu hạn Công nghiệp Gốm sứ Taicera

Hình thức đầu tư : DN 100% vốn nước ngoài

Vốn điều lệ : 170.745.940.000 đồng

Số lượng cổ phần : 17.074.594 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh : sản xuất gạch Granit mài bóng, gạch men và các sản phẩm gốm sứ, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

Công ty Công nghiệp TNHH Tung Kuang

Hình thức đầu tư : DN 100% vốn nước ngoài

Vốn điều lệ : 105.639.612.389 đồng

Số lượng cổ phần : 10.563.961 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh : sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lưới nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế, sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm.

Công ty Liên doanh Quốc tế Hoàng Gia

Hình thức đầu tư : DN liên doanh

Vốn điều lệ : 21.000.000 USD

Số lượng cổ phần : 21.000.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 1 USD

Ngành nghề kinh doanh : xây dựng khách sạn tiêu chuẩn 5 sao cùng khu vui chơi giải trí, kinh doanh trò chơi có thưởng dành cho người nước ngoài.

Công ty Liên doanh Cấp quang và Phụ kiện Focal

Hình thức đầu tư : DN liên doanh

Vốn điều lệ : dự kiến được giữ nguyên như giá trị sổ sách của DN. Vốn pháp định của FOCAL là 5.366.250 USD.

Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và cung cấp cấp quang và phụ kiện.

Công ty TNHH BVT

Hình thức đầu tư : 100% vốn nước ngoài

Vốn điều lệ : 1.812.200 USD tương đương 27.862.238.111 đồng

Số lượng cổ phần : 18.122 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 100 USD

Ngành nghề kinh doanh : sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu.

Công ty TNHH Gạch men Chang Yih

Hình thức đầu tư : 100% vốn nước ngoài

Vốn điều lệ : 90.478.550.000 đồng

Số lượng cổ phần : 9.047.855 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh : sản xuất các loại gạch men và gạch mỹ thuật trang trí chất lượng cao.

Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power

Hình thức đầu tư : 100% vốn nước ngoài

Vốn điều lệ : 28.630.000.000 đồng

Số lượng cổ phần : 2.863.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh : thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội thất, sân vườn ; nhập khẩu các vật tư, thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu ; xây dựng đường dây trung thế và trạm biến thế đến 35 KV ; sản xuất và lắp ráp tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các loại phụ kiện điện khác ; gia công cắt, cuốn, sơn phủ bề mặt kim loại ; thiết kế thi công và sản xuất phụ kiện thiết bị ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại ; thiết kế, thi công và sản xuất thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa, vật tư ; thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng ; nghiên cứu ương trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa, bon sai và cây công nghiệp ; thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp.

Công ty TNHH Vietcans

Hình thức đầu tư : DN liên doanh

Vốn điều lệ : 46.500.000.000 đồng

Số lượng cổ phần : 465.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 100.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh : sản xuất vỏ hộp kim loại các loại.

Công ty Scavi Việt Nam Sarl

Hình thức đầu tư : 100% vốn nước ngoài

Vốn điều lệ : 4.000.000 USD

Số lượng cổ phần : 4.000.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 1 USD

Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc bằng vải và da xuất khẩu.

Công ty Liên doanh Máy xây dựng Việt Nam - Uraltrac

Hình thức đầu tư : DN liên doanh

Vốn điều lệ : 32.000.000.000 đồng

Số lượng cổ phần : 320.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 100.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và lắp ráp phụ tùng máy thi công xây dựng; bảo dưỡng, sửa chữa và làm dịch vụ bảo hành đối với máy xây dựng ; cho thuê máy xây dựng ; nhận thầu thi công các công trình phục vụ quốc phòng, các công trình có vốn đầu tư nước ngoài, các công trình có đấu thầu quốc tế tại Việt Nam và các công trình xây dựng ở nước ngoài.

Công ty Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam

Hình thức đầu tư : 100% vốn nước ngoài

Vốn điều lệ : 78.900.000.000 đồng

Số lượng cổ phần : 7.890.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh : sản xuất thiết bị vệ sinh cao cấp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO



### SÁCH, BÁO VÀ TẠP CHÍ

Bùi Nguyên Hoàn (năm 2001) – “*Thị trường chứng khoán và Công ty cổ phần*” – NXB Chính trị quốc gia.

Nguyễn Ngọc Hùng (năm 2001) – “*Vai trò của các định chế tài chính trong tiến trình cổ phần hóa DNNN*” – TS Tạp chí kinh tế phát triển (số 4).

PGS.TS Trần Ngọc Thơ – Chủ biên (năm 2003) - “*Tài chính doanh nghiệp hiện đại*” – NXB Thống kê.

PGS.TS Trần Ngọc Thơ, TS. Nguyễn Ngọc Định và tập thể tác giả (năm 2005) “*Tài chính quốc tế*” – NXB Thống kê.

Ths. Nguyễn Văn Tuấn (năm 2005) – “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế Việt Nam*” – NXB Tư pháp.

GS.TS Nguyễn Thanh Tuyên – Chủ biên (năm 2000) – “*Thị trường chứng khoán*” – NXB Thống kê.

Tạp chí Phát triển kinh tế

Tạp chí Đầu tư chứng khoán

Thời báo Kinh tế Sài Gòn

Các thông tin trên Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng cục Thống kê...

## CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2000.

Luật Doanh nghiệp năm 1999.

Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích và đảm bảo ĐTTTNN tại Việt Nam.

Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/07/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật ĐTNN tại Việt Nam.

Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15/04/2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP.

Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Thông tư liên tịch số 08/2003/TTLT-BKH-BTC ngày 29/12/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện một số quy định tại Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15/04/2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số DNCVĐTNN sang hoạt động theo hình thức CTCP.

Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành CTCP.

Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành CTCP.

Luật Doanh nghiệp do Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

Luật Đầu tư do Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

\*\*\*\*\*